

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN -
MỎ ĐÁ XÂY DỰNG THƯỜNG TÂN IV**

Địa chỉ: ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Bình Dương, tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN - MỎ ĐÁ XÂY DỰNG THƯỜNG TÂN IV

Địa chỉ: ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Nguyễn Thế Tùng Lâm

CHỦ ĐẦU TƯ



Hà Huy Khánh

Bình Dương, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG - HÌNH	5
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG	8
1. Tên chủ dự án đầu tư	8
2. Tên dự án đầu tư	8
2.1. Vị trí địa lý, toạ độ khu vực khai thác của dự án	8
2.1.1. Vị trí địa lý	8
2.1.2. Toạ độ khu vực khai thác	8
2.2. Các văn bản pháp lý của dự án	10
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất	11
3.1. Công suất hoạt động	11
3.2. Công nghệ sản xuất	12
3.2.1. Trình tự khai thác	12
3.2.2. Tổ chức thi công	14
3.3. Sản phẩm	14
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước trong hoạt động mỏ	14
4.1. Nhiên liệu	14
4.2. Vật liệu nổ	15
4.3. Nguồn cung cấp điện, nước	15
4.3.1. Nguồn cung cấp điện	15
4.3.2. Nguồn cung cấp nước	15
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	17
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	17
2. Sự phù hợp của hoạt động khai thác mỏ đá đối với khả năng chịu tải của môi trường	17
2.1. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực	17
2.2. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước thải của khu vực	17

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	19
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	19
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	19
1.2. Thu gom, thoát nước thải	22
1.3. Xử lý nước thải	24
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	24
2.1. Đối với khu vực khai thác	24
2.2. Đối với khu vực chế biến	25
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	27
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	28
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	30
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	30
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	31
7.1. Hệ thống phòng cháy chữa cháy	31
7.2. Tai biến địa chất, tai biến môi trường đối với bờ mỏ và bãi thải	31
8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	32
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	36
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	36
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	37
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	37
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	37
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	37
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	38
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	38
1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải - năm 2020	38
1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải - năm 2021	40
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	42
2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải - năm 2020	42
2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải - năm 2021	44

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	47
1. Chương trình giám sát môi trường	47
1.1. Giám sát nguồn thải	47
1.2. Giám sát môi trường xung quanh	48
1.2.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh ngoài phạm vi Dự án	48
1.2.2. Giám sát chất lượng nước Rạch Bà Cửa	48
2. Các nội dung giám sát môi trường khác	48
2.1. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại	48
2.2. Giám sát lưu lượng nước thải phát sinh	49
2.3. Giám sát trượt lở, sụt lún bờ mỏ, bãi thải và ao lắng	49
2.4. Giám sát vệ sinh an toàn lao động mỏ	49
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	49
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	51
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CÔNG TY	52
PHỤ LỤC	53

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QH	: Quốc hội
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy Ban nhân dân
VHTN	: Vận hành thử nghiệm
VHTM	: Vận hành thương mại
ĐXD	: Đá xây dựng

DANH MỤC CÁC BẢNG - HÌNH

Bảng 1.1: Tọa độ các điểm góc khu vực khai thác Mô đá xây dựng Thường Tân IV	8
Bảng 1.3: Danh mục sản phẩm chính của Mô đá xây dựng Thường Tân IV khi đi vào hoạt động.....	14
Bảng 1.4: Lượng nhiên liệu tiêu thụ tại mỏ.....	15
Bảng 1.5: Bảng thống kê vật liệu nổ 1 năm.....	15
Bảng 3.1: Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh giai đoạn năm 2020 - 2021 tại mỏ.....	28
Bảng 3.2: Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải cần phải kiểm soát phát sinh trong năm 2020 tại Mô đá xây dựng Thường Tân IV	29
Bảng 3.3: Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải cần phải kiểm soát phát sinh trong năm 2021 tại Mô đá xây dựng Thường Tân IV	29
Bảng 3.4: Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường	32
Bảng 4.1: Tổng hợp lưu lượng xả thải trung bình từ năm 2014 đến năm 2021	23
Bảng 4.2: Giới hạn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9, Kf=1,1	36
Bảng 5.1: Chất lượng nước thải tại hố thu trong moong khai thác - năm 2020	38
Bảng 5.2: Chất lượng nước thải tại ao lắng - năm 2020.....	39
Bảng 5.3: Chất lượng nước mặt tại rạch Bà Cửa năm 2020	39
Bảng 5.4: Chất lượng nước thải tại hố thu trong moong khai thác - năm 2021	40
Bảng 5.5: Chất lượng nước thải tại ao lắng phía trên moong khai thác - năm 2021	40
Bảng 5.6: Chất lượng nước mặt tại rạch Bà Cửa - năm 2021	42
Bảng 5.7: Kết quả quan trắc không khí tại nhà dân gần khu vực dự án – ven đường vào mỏ - năm 2020.....	43
Bảng 5.8: Kết quả quan trắc không khí đường vận chuyển khu vực dự án - năm 2020	43
Bảng 5.9: Kết quả quan trắc không khí khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sản - năm 2020.....	43
Bảng 5.10: Kết quả quan trắc không khí đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sân công nghiệp) - năm 2020.....	44
Bảng 5.11: Kết quả quan trắc không khí khu vực moong khai thác - năm 2020	44
Bảng 5.12: Kết quả quan trắc không khí tại nhà dân gần khu vực dự án – ven đường vào mỏ - năm 2021	45

Bảng 5.13: Kết quả quan trắc không khí đường vận chuyển khu vực dự án - năm 2021	45
Bảng 5.14: Kết quả quan trắc không khí khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sản phẩm - năm 2021	45
Bảng 5.15: Kết quả quan trắc không khí đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sân công nghiệp) - năm 2021	46
Bảng 5.16: Kết quả quan trắc không khí khu vực moong khai thác - năm 2021	46
Bảng 6.1: Vị trí, thông số và tần suất giám sát nguồn thải	47
Bảng 6.2: Chi phí giám sát môi trường	49
Hình 1.1: Vị trí tổng quan của dự án	9
Hình 1.2: Sơ đồ khai thác mỏ bằng phương pháp lộ thiên	12
Hình 1.3: Sơ đồ trình tự mở moong khai thác áp dụng tại Mỏ của công ty	13
Hình 3.1. Sơ đồ tuyển thu gom nước thải trong moong khai thác	19
Hình 3.2: Tuyển đề xung quanh moong khai thác nhằm chặn nước mưa chảy vào moong	20
Hình 3.3: Hình ảnh hố nước trong moong khai thác, và đường ống thép dẫn nước lên phía trên của moong, về ao lắng	21
Hình 3.4: Ao lắng ở phía Tây Nam khu mỏ	21
Hình 3.5: Nước chảy từ ao lắng phía Tây Nam vào mương dẫn nước về rạch Bà Cua	22
Hình 3.6: Cây keo lá tràm được trồng xung quanh moong và các tuyến đường trong mỏ	25
Hình 3.7: Hệ thống phun sương dập bụi tại cần xuất sản phẩm đá sau xay, và xe chở thành phẩm tại trạm cân trước khi ra khỏi mỏ	26
Hình 3.8: Xe bồn tưới nước trong đường nội bộ trong khu vực mỏ	26
Hình 3.9: Các tuyến đường nội bộ mỏ được định kỳ tưới nước nhằm hạn chế phát tán bụi trong những ngày trời nắng to	27
Hình 3.10: Khu vực phân loại, lưu chứa chất thải nguy hại từ hoạt động của Mỏ	28
Hình 3.11: Nhà chứa chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt	29
Hình 3.12: Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV luôn thực hiện việc cắt tầng, tạo bậc theo đúng thiết kế để hạn chế các sự cố trong quá trình khai thác	31
Hình 3.13: Công ty đã thực hiện lắp biển cảnh báo nguy hiểm để giảm thiểu các tai nạn xảy ra trong khu mỏ	32

Hình 3.14: Mỏ đá thực hiện trồng cây trên các tuyến đường vận chuyển và khu vực xung quanh bãi chế biến để hạn chế phát tán bụi ra xung quanh.....35

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An
- Địa chỉ văn phòng: ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Huy Khánh - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.
- Điện thoại: 0274.3680131; Fax: 0274.3680131; E-mail:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600768399 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/08/2020.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 46121000086 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08/7/2011.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án: “Đầu tư xây dựng xuống cote -100 m, công suất 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.”
- Địa điểm dự án: ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2.1. Vị trí địa lý, tọa độ khu vực khai thác của dự án

2.1.1. Vị trí địa lý

Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV có vị trí thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Trung tâm mỏ cách đường ĐT 746, sông Đồng Nai khoảng 500m về phía Nam, cách phường Uyên Hưng khoảng 11 km về phía Đông, cách thành phố Biên Hòa khoảng 11 km về phía Bắc.

2.1.2. Tọa độ khu vực khai thác

2.1.2.1. Khu vực khai trường

Diện tích thiết kế khai thác xuống cote -100m là 69,3 ha, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 múi 3°, kinh tuyến trực 105°45' như sau:

Bảng 1.1: Tọa độ các điểm góc khu vực khai thác Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV

Mốc ranh	Tọa độ VN 2000, Múi chiếu 3° kinh tuyến trực 105°45'		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	1219697	623069	69,3
2	1219960	623429	

Mốc ranh	Tọa độ VN 2000, Múi chiếu 3° kinh tuyến trực 105°45'		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
3	1219856	623469	
4	1220140	623996	
5	1220234	624000	
6 (M5)	1220494	623570	
7 (M6)	1220573	623472	
8 (M7)	1220709	623485	
9 (M8)	1220721	623477	
10 (M9)	1220696	623325	
11 (M10)	1220754	623228	
12 (M11)	1220860	623279	
13 (M12)	1220812	623081	
14 (M13)	1220740	623167	
15 (M14)	1220646	623119	
16 (M15)	1220609	623083	
17 (M16)	1220591	623113	
18 (M17)	1220528	623090	
19 (M1)	1220306	622772	
20 (M2)	1220288	622810	
21 (M18)	1220286	622796	
22 (M19)	1219691	623052	



Hình 1.1: Vị trí tổng quan của dự án

2.1.2.2. Khu vực chế biến, phụ trợ

Đối với khu vực chế biến, công trình phụ trợ: 9,5 ha. Bao gồm các hạng mục:

- + Diện tích sân công nghiệp: 5,0 ha.
- + Diện tích bãi thải tạm (bên ngoài): 4,0 ha.
- + Diện tích khu vực văn phòng mỏ: 0,25 ha.
- + Diện tích đường nội bộ và công trình thoát nước mỏ (đê bao, mương thoát nước): 0,25 ha.

Ngoài ra, Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Tây và Tây Bắc: giáp mỏ Thường Tân III và mỏ Thường Tân VI.
- Phía Bắc: giáp núi Lò Ô.
- Phía Đông Bắc: giáp mỏ Thường Tân I (Công ty TNHH SX – TM – DV Liên Hiệp) và mỏ Thường Tân I (Công ty TNHH SX – TM – DV Hồng Đạt).
- Phía Nam: giáp khu vực chế biến.

2.2. Các văn bản pháp lý của dự án

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1067/QĐ-STNMT ngày 15/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An.

- Giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 77/GP-UBND ngày 06/9/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An với diện tích khu vực khai thác: 69,3 ha, mức sâu khai thác đến cote -100 m, công suất khai thác: 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, vật liệu san lấp theo tiến độ bóc phủ; thời hạn khai thác: 30 năm kể từ ngày ký.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2090/GXN-STNMT ngày 14/5/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho dự án: Đầu tư xây dựng xuống cote -100 m, công suất 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 23/QĐ-ĐHTA ngày 22/8/2019 của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

- Công văn số 4547/SXD-KTVLXD ngày 08/11/2019 của Sở Xây dựng về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên;

- Quyết định số 30/QĐ-ĐHTA ngày 11/12/2019 của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công của dự án khai thác mỏ đá xây dựng

Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 14/QĐ-HTA ngày 28/7/2006 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ đối với ông Lại Duy Hưng;

- Thông báo số 2510/TB-TN&MT ngày 13/12/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận giám đốc điều hành mỏ;

- Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An đến cote - 100m;

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 36/GP-UBND ngày 09/4/2019 do UBND tỉnh Bình Dương cấp, lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày đêm, nguồn tiếp nhận nước thải: mương Mực Đồng - rạch Bà Cửa – sông Đồng Nai, thời hạn: 03 năm. Tọa độ xả thải: X: 1219565, Y: 705106, chế độ xả: Mùa mưa: 6,5 giờ/ngày đêm Mùa khô: 2,5 giờ/ngày đêm, phương thức: tự chảy.

- Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, mã số quản lý chất thải nguy hại 74.001665.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp ngày 31/10/2011 (cấp lần 1).

- Công văn số 280/UBND-MT ngày 28/7/2020 của UBND xã Thường Tân về việc xác nhận niêm yết công khai Kế hoạch quản lý môi trường của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Luật Đầu tư công năm 2019 có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng và Mục I Nhóm C Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công năm 2019.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất

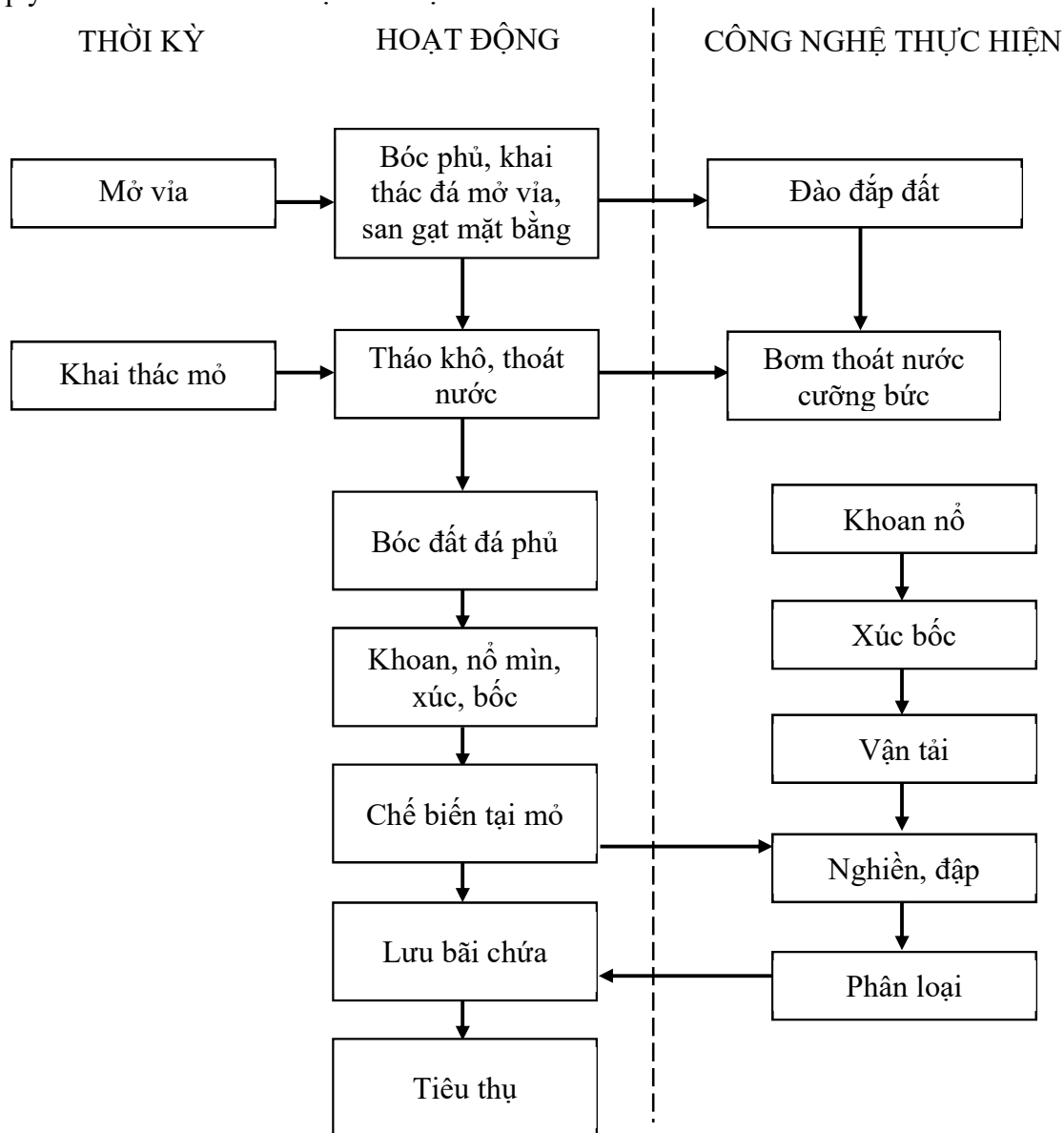
3.1. Công suất hoạt động

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 77/GP-UBND ngày 06/9/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, công suất khai thác tại Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV là : 1.400.000 m³ nguyên khối/năm.

Trong năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19, công ty đã ngưng hoạt động theo chỉ đạo của các cơ quan chức năng nhằm đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh cho toàn thể nhân viên, do đó công suất khai thác tại mỏ giảm, số liệu thống kê khối lượng khai thác đá năm 2021 là: 1.220.683 m³ nguyên khối. (Nguồn: Báo cáo định kỳ số 446/BC-STNMT ngày 15/2/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương).

3.2. Công nghệ sản xuất

Hoạt động khai thác mỏ tại công ty được áp dụng hình thức khai thác mỏ lộ thiên, quy trình khai thác mỏ được thể hiện như sơ đồ sau:

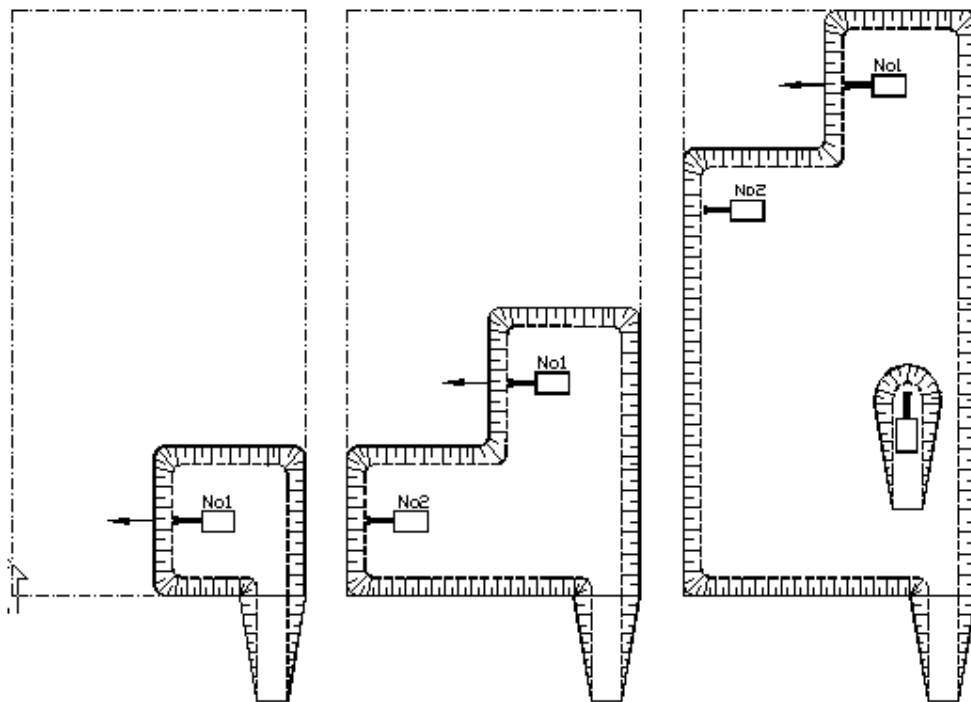


Hình 1.2: Sơ đồ khai thác mỏ bằng phương pháp lộ thiên

3.2.1. Trình tự khai thác

Trình tự khai thác của mỏ được thực hiện từ trên xuống dưới, theo từng tầng có chiều cao 10m. Hướng phát triển mỏ từ trung tâm ra biên giới, từ bắc xuống nam. Việc lựa chọn hướng khai thác trên đảm bảo cho công tác thoát nước mỏ được thuận lợi, hướng thoát nước từ ranh giới vào phần trung tâm đã khai thác. Căn cứ theo thiết kế cơ sở mỏ hiện hữu xuống cote -70 m, và cote -100m theo giấy phép số 77, hệ thống khai thác được chọn áp dụng cho mỏ đá xây dựng Thường Tân IV là khai thác theo lớp xiên, một bờ công tác, vận tải trực tiếp trên tầng, sử dụng bãi thải tạm. Trong bước thiết kế mở rộng này, ban đầu vẫn tiếp tục khai thác moong hiện hữu khu vực trung tâm mỏ, đến độ sâu thiết kế cote-70m. Đồng thời phát triển đến hết biên giới phía Đông mỏ hình thành 2

tuyến công tác phía Tây và phía Bắc. Khi bên mặt phát triển hết diện tích, sẽ tiếp tục mở rộng và đào sâu đáy mỏ, áp dụng khai thác lớp bằng, chia thành từng lớp khấu theo thứ tự từng lớp từ trên xuống dưới tại các mức cote+00, cote-10,-20,-30,-40, -50, -60,-70. mỗi tầng chiều cao 10m.



Hình 1.3: Sơ đồ trình tự mở moong khai thác áp dụng tại Mỏ của công ty

Sơ đồ này được thực hiện theo trình tự sau : máy xúc đào xong hào dốc thì bắt đầu đào khoảng trống ở chân hào. Khi khoảng trống chân hào đạt tới kích thước xác định thì có thể đưa thêm một số máy xúc vào mở rộng khoảng trống theo hai hướng vuông góc và song song với phương Nam Bắc của mỏ. Hào dốc xuống tầng dưới được đào ngay khi tầng trên vừa tạo được một mặt bằng công tác đủ lớn và sau đó việc chuẩn bị cho tầng tiếp theo lại được lặp lại theo trật tự trên.

Phương án thông moong: khi khai thác tại khu vực thông moong, mỏ Thường Tân III và Thường Tân IV cùng cắt tầng theo từng lớp từ trên xuống dưới. Mỗi bên phải có biện pháp tạo hố thu nước, bơm nước tránh gây ảnh hưởng đến bên kia. Đồng thời 2 bên thường xuyên phối hợp chặt chẽ trong việc cảnh giới nổ mìn cũng như duy trì các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình khai thác mỏ. Bên cạnh đó, do đặc điểm khí hậu trong khu vực mỏ phân 2 mùa mưa và mùa khô. Để đảm bảo mỏ hoạt động liên tục trong mùa mưa, phân chia mỏ thành 2 khu vực khai thác có độ sâu khác nhau theo mùa (hình thức khai thác với đáy mỏ 2 cấp). Trong đó: mùa khô tất cả thiết bị chuyển sang làm việc ở khu vực thấp phía Bắc, tranh thủ đào sâu thêm đáy mỏ ở khu vực này. Về mùa mưa các thiết bị được chuyển sang làm việc ở khu vực cao phía Đông và Tây mỏ. Khi đó khu vực thấp phía Bắc trở thành moong chứa nước. Các công trình tháo khô và thoát nước chủ yếu tập trung ở khu vực thấp phía Bắc để bơm thoát ra suối. Kết thúc mùa mưa thì công việc tháo khô mỏ, vệ sinh công nghiệp, sửa chữa củng cố đường sá ở khu vực thấp được gấp rút hoàn thành để tiếp nhận một chu kỳ mới tuần tự đến cote kết

thúc mức -70m.

3.2.2. Tổ chức thi công

Đối với công tác tổ chức đào hào cơ bản cũng như khai thác thiết bị chủ yếu của mỏ là máy nén khí phục vụ công tác khoan lỗ mìn, đầu đập thủy lực, máy xúc thủy lực gàu ngược, xe ô tô vận chuyển ĐXD từ moong khai thác về khu vực chế biến.

- Bóc đất tầng phủ: Theo công nghệ xúc bốc bằng phương tiện cơ giới.

- Khai thác ĐXD: đá nguyên liệu sau khi được phá vỡ bằng khoan nổ mìn sẽ tiến hành xúc bốc lên ô tô vận chuyển về khu vực chế biến theo quy trình công nghệ Công ty đã lựa chọn. Khối lượng khai thác đá hàng năm là 1.400.000m³ nguyên khối.

3.3. Sản phẩm

Sản phẩm của dự án khi đi vào hoạt động ổn định đến thời điểm kết thúc khai thác như sau:

Bảng 1.2: Danh mục sản phẩm chính của Mô đá xây dựng Thường Tân IV khi đi vào hoạt động

Stt	Sản phẩm	Tỷ lệ (%)
1	Đá 1 × 2	40
2	Đá 4 × 6	10
3	Đá 0 × 4	30
4	Đá mi	20

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước trong hoạt động mỏ

4.1. Nhiên liệu

Nhiên liệu sử dụng chủ yếu là xăng, dầu DO các đơn vị kinh doanh tại địa phương cung cấp phục vụ hoạt động khai thác của mỏ. Lượng nhiên liệu tiêu thụ tại mỏ như sau:

Bảng 1.3: Lượng nhiên liệu tiêu thụ tại mỏ

Stt	Thiết bị	Định mức * (lít/ca)	Số lượng	Tiêu thụ (lít/ca)
1	Máy đào, E = 1,2 m ³	83	16	1.328
2	Tổ hợp búa đập thuỷ lực và máy xúc lật E = 3,5 m ³	134	8	1.072
3	Ô tô tải tự đổ 15 tấn	73	47	3.431
4	Máy nén khí	32	6	192
5	Máy ủi	46	1	46
6	Ô tô bồn tưới nước	27	1	27
7	Ô tô điều hành sản xuất	25	1	25
Tổng				6.121

* Định mức theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

4.2. Vật liệu nổ

Thuốc nổ và phương tiện nổ sử dụng cho mỏ Thường Tân IV được lấy theo quy định của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 25/7/2014 của UBND tỉnh Bình Dương "Về quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương". Khối lượng vật liệu nổ sử dụng trong 01 năm hoạt động được thể hiện tại Bảng sau:

Bảng 1.4: Bảng thống kê vật liệu nổ 1 năm

T T	Nội dung	Công suất	Vật liệu nổ công nghiệp sử dụng				
			Chỉ tiêu	Thuốc nổ	Mồi nổ quả	Kíp vi sai	
		m ³	kg/m ³	Kg		Điện (cái)	Phi điện (cái)
1	Khai thác đá	1.400.000	0,35	490.000	19.600	392	39.200

4.3. Nguồn cung cấp điện, nước

4.3.1. Nguồn cung cấp điện

+ Điện công nghiệp phục vụ sản xuất tại mỏ được lấy từ nguồn trung thế 22 KV, lưới điện quốc gia tuyến Uyên Hưng – Lạc An, dọc theo ĐT746, cách mỏ 1,5 km. Hiện Công ty đã đầu tư xây dựng tuyến đấu nối đi vào mỏ. Vị trí đấu nối: X = 1.219.350 m, Y = 705.540 m. Từ các trạm biến áp tại mỏ, để cấp điện cho các khu vực phụ tải mới sử dụng cấp mềm hạ áp 0,6/1kV.

+ Hiện tại, mỏ đã lắp đặt 5 trạm biến áp 1.000 - 1250KVA, với tổng công suất 6.000 KVA, so với yêu cầu tính toán nhu cầu sử dụng điện của Dự án là 5.950 KVA đã phù hợp, không cần trang bị mới.

4.3.2. Nguồn cung cấp nước

+ Nước sinh hoạt được cung cấp bởi giếng khoan ngay sát khu văn phòng mỏ. Hiện tại nước sinh hoạt được cung cấp bởi 1 giếng khoan, sâu hơn 40m (công suất 05 m³/ngày). Ngoài ra, đối với nước sử dụng cho nấu ăn của công nhân viên, mỏ sử dụng nước đóng bình 20 lít nhằm đảm bảo vệ sinh cho hoạt động nấu ăn.

+ Nước sản xuất và bảo vệ môi trường (tưới đường, phun sương, khoan phục vụ nổ mìn) - PCCC được lấy từ ao lắng với thể tích 20.000 m³ (kích thước cụ thể: 100 m × 40 m × 5 m) trong khu vực mỏ. Nước bơm lên từ moong được dẫn theo mương hở với chiều dài khoảng 1.600 m (kích thước: 1,5 m × 0,8 m) về ao lắng. Tại đây nước được 2 bơm điện công suất 2 - 3HP bơm lên cấp nước cho các 04 bồn chứa (thể tích 12-16 m³/01 bồn) để cấp nước phun sương, làm ướt đá nguyên liệu cho các đầu cần máy xay đá và làm ướt đá ở trạm cân.

Mục đích sử dụng nước chủ yếu là:

- + Nước cho sinh hoạt cho nhân viên tại mỏ: 05 m³/ngày đêm.
- + Nước cho công tác cứu hỏa (không thường xuyên).
- + Nước phục vụ cho công tác sản xuất tại mỏ bao gồm:
 - Khoan nổ mìn: 01 m³/ngày đêm.
 - Phun sương, tưới nước chống bụi cho các máy nghiền trung bình: 56 m³/ngày đêm.
 - Tưới đường trong và ngoài mỏ trung bình khoảng 156 m³/ngày đêm (01 xe 16 m³ và 01 xe 10 m³), trung bình tưới 06 lượt/01 xe/ngày.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Mô đá xây dựng Thường Tân IV tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 13/01/2014. Ngoài ra, nội dung của Dự án cũng phù hợp với Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27/06/2018 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó Mô đá xây dựng Thường Tân IV được điều chỉnh độ sâu thăm dò, khai thác đến cote -100 m tại Điểm b Khoản 1 Mục I thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1718/QĐ-UBND.

Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đề tài “Đánh giá ảnh hưởng trong và sau khi khai thác xuống cote -100 m mỏ đá Thường Tân III và Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên”.

2. Sự phù hợp của hoạt động khai thác mỏ đá đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực

Toàn bộ nước mưa rơi vào khu vực dự án vào khu vực moong khai thác được thu gom về hồ thu trong moong khai thác. Hồ thu luôn được bố trí ở khu vực có cote nền thấp nhất trong moong nên đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước mưa rơi vào moong. Toàn bộ nước mưa trong hồ thu được bơm lên hệ thống mương thoát nước phía trên và dẫn về ao lắng, nước trong ao được lắng sơ bộ và tự chảy tràn về mương nội đồng kế cận khu vực khai thác sau đó chảy theo rạch Bà Cửa và cuối cùng đổ vào sông Đồng Nai.

Trong quá trình khai thác, Công ty đã thực hiện đắp 01 phần tuyến đê với chiều dài 4.600 m, đê cao 01 mét, mặt rộng 01 mét, chân đê bao 1,5 - 02 mét. Tuyến đê này nhằm ngăn nước mặt phía trên tràn vào moong khai thác trong các thời điểm mưa lớn.

2.2. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước thải của khu vực

Hiện nay, nước thải từ hoạt động của Mô đá xây dựng Thường Tân IV thuộc Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An là chủ yếu là nước tháo khô mỏ trong mùa mưa, theo địa hình chảy về hồ thu trong moong khai thác. Lượng nước này theo tính toán lớn nhất khoảng 500 m³/ngày đêm, nước thải từ hồ thu nước (nước mưa, nước ngầm chảy vào moong) được 02 bơm luân phiên hoặc đồng thời với tổng công suất 300 m³/giờ bơm về

ao lắng phía trên bờ moong khai thác, nước từ ao lắng được tự chảy tràn vào mương nội đồng dẫn về rạch Bà Cửa và nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

Theo bản đồ địa hình khu vực khai thác, địa hình khu vực mỏ Thường Tân có hướng nghiêng thoải từ Bắc xuống Nam, hướng nghiêng về hướng sông Đồng Nai. Vì vậy việc thoát nước thải từ khu vực khai thác về các hệ thống kênh mương nội đồng theo hướng nghiêng của địa hình chảy ra các khu vực xung quanh và dẫn về sông Đồng Nai là tương đối thuận lợi. Đồng thời, việc thiết các hồ thu nước, ao lắng với thể tích lớn, do đó có đủ thời gian lưu chứa, đảm bảo lắng đọng các thành phần, vật chất lơ lửng trong nước, đảm bảo nước thải luôn đạt quy chuẩn trong hoạt động mỏ. Trong thời gian qua, Công ty chưa nhận được phản ánh của người dân xung quanh về việc ngập lụt, ô nhiễm nguồn nước mặt tại các khu vực xung quanh Mỏ đá.



Hình 2.1: Sơ đồ vị trí các công trình thu, dẫn nước từ vị trí dự án về sông Đồng Nai

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

1.1.1. Tính toán lượng mưa rơi trực tiếp xuống moong khai thác

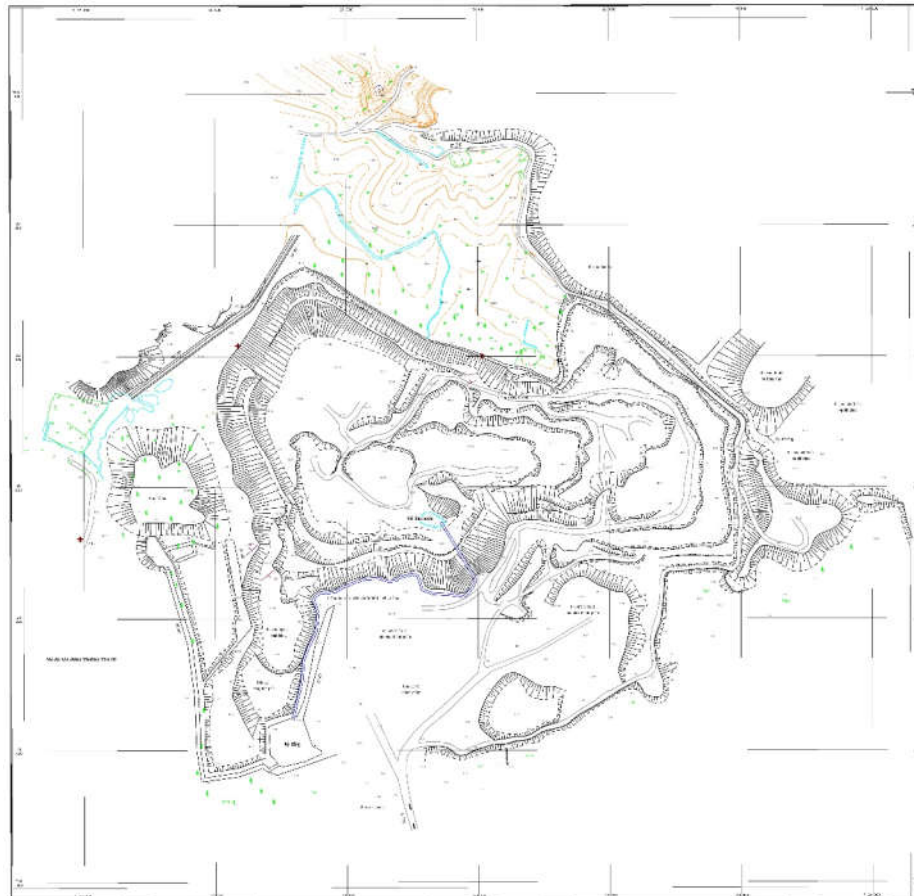
Lượng nước này được tính theo công thức: $Q = F \times Z$

Trong đó:

F: Diện tích hứng nước, chính là diện tích khu vực khai trường là 693.000 m²

Z: Lượng mưa trung bình về mùa mưa (162,8 mm/ngày - Theo số liệu của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia, Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ, lượng mưa ngày lớn nhất tại địa phương giai đoạn 2013 – 2018).

Thay số vào tính được lượng nước mưa rơi xuống moong khai thác trong 1 ngày đêm như sau: $Q = 693.000 \text{ m}^2 \times 162,8 \text{ mm} = 112.820 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.



Hình 3.1. Sơ đồ tuyến thu gom nước thải trong moong khai thác

Đây là lượng nước mưa rơi trực tiếp xuống moong khai thác vào thời điểm ngày mưa lớn nhất trong chu kỳ 5 năm. Như vậy thì lượng nước chảy vào moong khai thác chủ yếu là nước mưa. Hiện tại mỏ khai thác đến cote -70 mét đến - 80 mét vẫn sử dụng

luân phiên 02 máy bơm với tổng công suất 300 m³/giờ vẫn đảm bảo việc thoát nước ra khỏi moong khai thác.

1.1.2. Thu gom và thoát nước mưa tại khu vực khai trường

+ Công ty đã đắp 01 phần tuyến đê với chiều dài đắp hoàn chỉnh 4.600 m, đê cao 01 mét, mặt rộng 01 mét, chân đê bao 1,5 - 02 mét.



Hình 3.2: Tuyến đê xung quanh moong khai thác nhằm chặn nước mưa chảy vào moong

+ Nước chảy tràn trong khai trường theo độ nghiêng của các mặt tầng công tác chảy về vị trí hồ thu nước trong moong khai thác. Toàn bộ nước chảy tràn được thu gom về hồ thu để lưu trữ và lắng các vật chất lơ lửng khi dòng nước chảy qua về mặt đất đá trong moong khai thác.

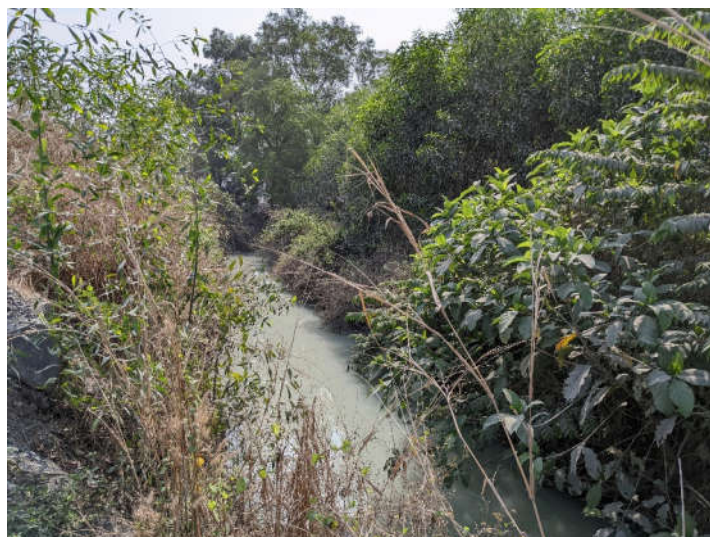


Hình 3.3: Hình ảnh hồ nước trong moong khai thác, và đường ống thép dẫn nước lên phía trên của moong, về ao lắng

Sau đó, nước được bơm lên ao lắng phía Tây Nam đặt trên bề mặt để tiếp tục quá trình lưu chứa và lắng các thành phần lơ lửng. Nước sau xử lý chảy ra mương dẫn đổ về rạch Bà Cửa và điểm tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.



Hình 3.4: Ao lắng ở phía Tây Nam khu mỏ



Hình 3.5: Nước chảy từ ao lắng phía Tây Nam vào mương dẫn nước về rạch Bà Cua

+ Hồ thu nước được đặt tại đáy moong khai thác, vị trí nằm phía Nam mỏ đá với chiều sâu 10 mét, dài 50 mét, rộng 50 mét. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện khai thác mỏ theo từng thời kỳ thì quy mô, diện tích của ao lắng có thể thay đổi nhưng vẫn đảm bảo khả năng thu nước và lắng sơ bộ các thành phần lơ lửng trong nước trong quá trình hoạt động của mỏ.

+ Ao lắng đặt ở phía Tây Nam mỏ, diện tích khoảng 4.000 m², chiều sâu 5 mét.

+ Mương dẫn với chiều rộng 1 mét -1,5 mét, chiều sâu 0,8 - 1 mét.

+ Các thiết bị đã được xây lắp: 02 bơm, công suất bơm: 150 m³/giờ/01 bơm, hoạt động luân phiên, sử dụng ống thép Ø 150 mm để bơm nước từ hồ thu lên ao lắng phía trên.

- Thu gom và thoát nước mưa tại khu vực SCN và bãi thải

Mặt bằng khu vực sản công nghiệp và bãi thải có địa hình cao so với xung quanh, bên ngoài biên giới khu vực có đào mương thoát nước, do vậy nước mưa sẽ chảy theo địa hình tự nhiên về nơi thấp nhất là các mương (theo hướng Tây Nam, mương dẫn với chiều rộng 1 mét -1,5 mét, chiều sâu 0,8 - 1 mét) sau đó thoát ra rạch Bà Cua.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Nguồn phát sinh nước thải

Khi khai thác mỏ, các nguồn nước sau có khả năng chảy vào mỏ:

- Nước mưa rơi trực tiếp vào moong khai thác;
- Nước mặt chảy tràn vào moong khai thác;
- Nước dưới đất chảy vào moong khai thác.

Hiện nay trong diện tích khai thác không có nguồn nước mặt và rất ít nước ngầm nên chỉ có lượng nước mưa rơi trực tiếp vào mỏ ảnh hưởng đến công tác khai thác mỏ là nguồn phát sinh nước thải chủ yếu trong quá trình hoạt động của mỏ.

1.2.2. Số liệu quan trắc xả thải trong quá trình khai thác mỏ

Mặt khác, theo kết quả quan trắc, xả thải 08 năm từ 2014 đến 2021 của Công ty, thì lưu lượng xả thải trung bình ngày lớn nhất là 500 m³/ngày đêm.

Bảng 4.1: Tổng hợp lưu lượng xả thải trung bình từ năm 2014 đến năm 2021

TT	Năm	Lượng nước m ³ /ngày đêm
1	2014	400
2	2015	400
3	2016	400
4	2017	420
5	2018	420
6	2019	430
7	2020	450
8	2021	460

Theo số liệu quan trắc năm thực tế qua các năm và số theo dõi lưu lượng năm 2020-2021, lưu lượng xả thải lớn nhất là 490 m³. Lưu lượng xả thải không vượt giới hạn quy định trong giấy phép đã được cấp. Từ đây so sánh, đánh giá với khối lượng nước này có thể kết luận lượng nước chảy vào moong khai thác chủ yếu là nước mưa rơi vào moong khai thác, không có nước mặt thấm thấu.

- Mạng lưới thu gom nước thải moong khai thác bao gồm: máy bơm thoát nước, mương thoát nước, đê bao, hồ thu và ao lắng nước; hệ thống bơm tháo khô mỏ gồm hồ bơm và 02 bơm có tổng công suất 300 m³/giờ; hồ thu nước có chức năng thu và lắng nước đặt tại đáy moong khai thác (hồ thu nước được đặt tại đáy moong khai thác, vị trí nằm phía Nam mỏ với chiều sâu 10m; dài 50m; rộng 50m; Ao lắng đặt ở phía Tây Nam mỏ với diện tích 4.000m², chiều sâu 5m). Vị trí của các hồ thu nước, ao lắng trong quá trình khai thác sẽ được điều chỉnh để phù hợp với thực tế khai thác, đảm bảo vị trí hồ thu, ao lắng luôn ở vị trí có cote nền thấp nhất để thực hiện gom nước theo độ dốc tự nhiên.

Hiện nay, trong moong khai thác có 01 ao lắng tại phía Tây Nam của mỏ để thu gom và xử lý nước ngầm, nước mưa chảy vào moong.

- Xung quanh moong khai thác đã được xây dựng tuyến đê bao nhằm hạn chế nước mặt chảy tràn vào moong trong những thời điểm có mưa lớn.

- Đào rãnh bên ngoài chân đê để dẫn nước mặt chảy tràn tập trung vào ao lắng chứa nước bơm lên từ khu vực moong khai thác.

- Nước thải từ đáy moong khai thác → hồ thu → ao lắng → mương nội đồng → rạch Bà Cửa → sông Đồng Nai.

- Nước thải sinh hoạt → xử lý qua bể tự hoại → Định kỳ hàng năm sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn cặn phát sinh từ nhà vệ sinh.

- Quy chuẩn xả thải: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kq = 0,9; Kf = 1,1).

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

+ Vị trí xả nước thải sau xử lý là cửa tràn của ao lắng nước thải. Mức nước trong ao lắng khi đạt độ cao 04 mét tính từ đáy ao sẽ tự tràn qua cửa tràn chảy ra mương nội đồng.

Điểm xả thải là vị trí đường cống tròn đường kính 1200 mm, dài 06 mét, dẫn nước từ ao lắng chảy vào mương nội đồng kế cận. Ống cống có khẩu độ lớn, đảm bảo lưu lượng nước từ ao lắng tràn ra mương trong thời gian mưa mưa lớn đột ngột.

1.3. Xử lý nước thải

- Nước thải từ đáy moong khai thác → hồ thu → ao lắng → mương nội đồng → rạch Bà Cửa → sông Đồng Nai.

- Nước thải sản xuất thu gom tại các xưởng cơ khí, kho chứa hầu hết là nước thải có chứa dầu nhớt thải (thuộc danh mục chất thải nguy hại) với số lượng phát sinh không nhiều do đó Công ty tiến hành thu gom riêng biệt, và lưu chứa tại kho CTNH của Công ty, sau đó chuyển cho Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương thu gom và xử lý đúng quy định tại Hợp đồng số 803-RNH/HĐ-KT/19 ngày 02/05/2019.

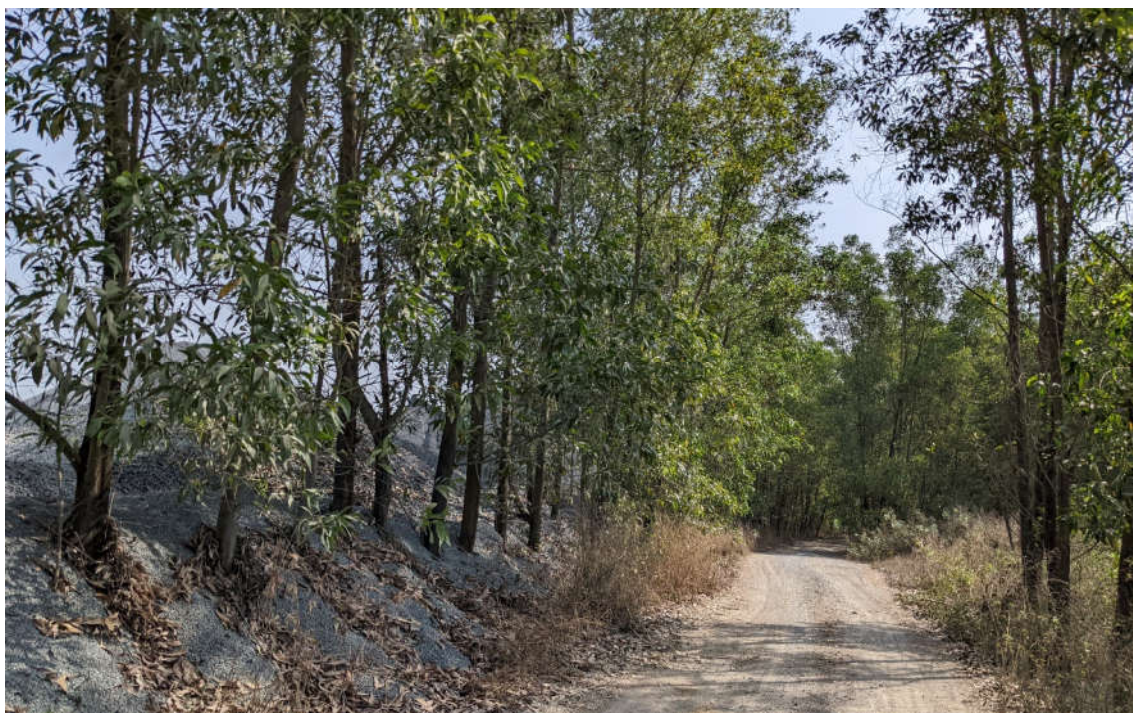
- Nước sinh hoạt được thu gom bằng các ống dẫn PVC về bể tự hoại 3 ngăn cải tiến. Nhà vệ sinh có 02 bể tự hoại tại khu vực văn phòng mở, bể có thể tích 15 m³/bể. Định kỳ hàng năm sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn cặn phát sinh từ nhà vệ sinh.

- Bảng cân bằng nước trong quá trình vận hành dự án: hoạt động sản xuất mỏ đá chỉ phát sinh chủ yếu nước mưa và nước ngầm từ các khe đá trong quá trình khai thác. Do đó, Công ty không tính toán cân bằng nước.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Đối với khu vực khai thác

- Trồng cây (keo lá tràm) xung quanh moong (trên đê bao), mỗi hàng cách nhau 0,5 – 1 mét, các cây trong hàng cách nhau 01 đến 02 mét. Tổng cộng số cây trồng khoảng 26.000 cây. Tỷ lệ trồng dặm 30 %.



Hình 3.6: Cây keo lá tràm được trồng xung quan moong và các tuyến đường trong mỏ

- Sử dụng thuốc nổ Anfo và nhũ tương, dùng kíp nổ vi sai phi điện để hạn chế chấn động, bụi, đá văng. Khi nổ mìn ở cote - 70 mét đến -100 mét phải sử dụng phương pháp nổ mìn tạo biên, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ quy trình nổ mìn để hạn chế tối đa chấn động gây ra ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

2.2. Đối với khu vực chế biến

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý giảm thiểu phát tán bụi trong quá trình khai thác và vận chuyển đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đến cộng đồng, dân cư gần khu vực mỏ; tiến hành trồng cây xanh xung quanh, dọc tuyến đường vận tải và các khu đất trống thích hợp nhằm tạo cảnh quan môi trường.

- Bố trí hệ thống phun sương, dập bụi tại các đầu băng tải, các trạm nghiền đá, các hộc nạp liệu, các cần xuất sản phẩm đá sau xay, nghiền để giảm thiểu bụi phát sinh. Lưu lượng nước sử dụng tưới bình quân 04 m³/ca làm việc (8 tiếng).

- Trang bị hệ thống tưới nước tại trạm cân để tưới nước vào đá trước khi vận chuyển đá thành phẩm ra khỏi mỏ.



Hình 3.7: Hệ thống phun sương dập bụi tại cần xuất sản phẩm đá sau xay, và xe chở thành phẩm tại trạm cân trước khi ra khỏi mỏ

- Trang bị xe bồn chứa nước để tưới đường nội bộ mỏ liên tục trong mùa khô, đặc biệt trong thời gian cao điểm nắng nóng để hạn chế phát tán bụi từ mặt đường do lưu lượng xe vận chuyển lớn vào các thời điểm 9 giờ – 11 giờ – 13 giờ – 15 giờ.



Hình 3.8: Xe bồn tưới nước trong đường nội bộ trong khu vực mỏ



Hình 3.9: Các tuyến đường nội bộ mỏ được định kỳ tưới nước nhằm hạn chế phát tán bụi trong những ngày trời nắng to

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân trong toàn bộ thời gian làm việc gồm mũ, kính, găng tay bảo hộ, khẩu trang, nút chống ồn.

- Trồng cây xung quanh khu chế biến, mỗi hàng cách nhau 0,5 – 1 mét, các cây trong hàng cách nhau 01 mét. Số cây trồng năm 2020 là 13.000 cây, năm 2021 là 15.000 cây. *(Số liệu do công ty cung cấp)*

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Đối với đất đá thải: đổ thải tại bãi thải ngoài có diện tích 04 ha (bãi thải phía Đông Nam có diện tích 2,2 ha; bãi thải ở phía Tây có diện tích 02 ha). Các loại đất đá thải thông thường được tận thu để làm vật liệu san lấp mặt bằng, gia cố tuyến đường nội bộ trong mỏ. Ngoài ra, cũng được bán cho các dự án thi công cầu đường trong tỉnh.

- Đối với các chất thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác: lưu chứa trong nhà kho đặt kho đặt gần khu vực văn phòng có diện tích 15 m² và định kỳ 06 tháng/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý theo Hợp đồng số 07/HĐ-RTT/22 ngày 30/12/2021 (thời hạn hợp đồng đến 31/12/2022).

- Chất thải nguy hại: được Công ty hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải thu gom theo Hợp đồng số 702-RNH/HĐ-KT/22 ngày 02/5/2022 (thời hạn hợp đồng đến 02/5/2023).

Trong giai đoạn năm 2020 và 2021, hoạt động khai thác khoáng sản tại mỏ phát sinh chất thải rắn thông thường chủ yếu từ hoạt động nấu ăn phục vụ sinh hoạt của công nhân viên đang làm việc trong công ty, các loại chất thải rắn thông thường chủ yếu là: thực phẩm, rau củ quả, thức ăn thừa, các loại bao bì đựng thức ăn, thực phẩm, chai nhựa, giấy

loại,... Theo thống kê của Xí nghiệp công trình công cộng huyện Bắc Tân Uyên thì khối lượng cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh giai đoạn năm 2020 -2021 tại mỏ

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg/năm)		Đơn vị thu gom
		Năm 2020	Năm 2021	
1	Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ (như thực phẩm, rau củ quả, thức ăn thừa,...)	2100	1500	Xí nghiệp công trình công cộng huyện Bắc Tân Uyên
2	Bao bì giấy, ni lông để gói, đựng đồ ăn	10	680	
	Tổng cộng	2110	2180	

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 6 m² đặt liền kề nhà kho chứa chất thải thông thường, tường bằng tole, nền lát xi măng chống thấm, có gờ cao xung quanh tránh nước mưa tràn vào, có mái che nắng mưa, có lỗ thông gió. Xung quanh kho chứa được rào bằng kẽm lá, gắn biển báo khu vực có chất thải nguy hại. Công ty đã hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải thuộc Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng số 702-RNH/HĐ-KT/22 ngày 02/5/2022(thời hạn Hợp đồng đến ngày 02/5/2023). Công ty đã báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại năm 2020, 2021 kèm với Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.



Hình 3.10: Khu vực phân loại, lưu chứa chất thải nguy hại từ hoạt động của Mỏ



Hình 3.11: Nhà chứa chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt

Định kỳ 06 tháng/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý đúng quy định.

Khối lượng chất thải nguy hại trong hoạt động khai thác mỏ trong giai đoạn năm 2020 và 2021 được công ty thống kê trong Bảng 3.2 và 3.3.

Bảng 3.2: Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải cần phải kiểm soát phát sinh trong năm 2020 tại Mô đá xây dựng Thường Tân IV

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Đơn vị thu gom, xử lý	Ghi chú
1	Thùng đựng dầu nhớt bằng kim loại	18 01 02	298	TR	Chi nhánh xử lý chất thải thuộc Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	KS
2	Thùng đựng dầu nhớt bằng nhựa	18 01 03	72	TR		KS
3	Dẻ lau dính sơn, keo	15 02 02	84	TĐ		
4	Dầu nhớt thải	16 01 08	339	TĐ		
5	Pin ắc quy thải	16 01 12	5	TĐ		
6	Hộp mực in	08 02 04	2	TĐ		
	Tổng số lượng		800			

Bảng 3.3: Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải cần phải kiểm soát phát sinh trong năm 2021 tại Mô đá xây dựng Thường Tân IV

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Đơn vị thu gom, xử lý	Ghi chú
1	Thùng đựng dầu nhớt bằng kim loại	18 01 02	-	TR	Chi nhánh xử lý chất thải thuộc Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	KS
2	Thùng đựng dầu nhớt bằng nhựa	18 01 03	576	TR		KS
3	Dẻ lau dính sơn, keo	15 02 02	57	TĐ		
4	Dầu nhớt thải	16 01 08	152	TĐ		
5	Pin ắc quy thải	16 01 12	11	TĐ		
6	Hộp mực in	08 02 04	2	TĐ		
	Tổng số lượng		798			

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ, đặc biệt là QCVN 20:2008/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và QCVN 04:2009/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác lộ thiên.

Khai thác và sản xuất ban ngày, không sản xuất ban đêm.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện các giải pháp phòng ngừa hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất đá các khu vực sườn tầng, bờ moong khai thác, tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở bờ moong, mỏ đá phải dừng ngay hoạt động khai thác, báo cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.



Hình 3.12: Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV luôn thực hiện việc cắt tầng, tạo bậc theo đúng thiết kế để hạn chế các sự cố trong quá trình khai thác

- Lập và thực hiện phương án chi tiết các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình nhà xưởng và môi trường xung quanh; tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động khai thác.

- Thực hiện các giải pháp đề xuất trong Đề tài đánh giá ảnh hưởng trong và sau khai thác xuống cote -100 m Mỏ đá Thường Tân III và Thường Tân IV tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận tại Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019, đảm bảo an toàn khi khai thác xuống - 100m (ổn định bờ mỏ, giảm chấn động do nổ mìn, phòng ngừa động đất kích thích khi tích nước vào moong sau khi kết thúc khai thác).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

7.1. Hệ thống phòng cháy chữa cháy

- Công ty đã lắp đặt các phương tiện chữa cháy tại khu vực làm việc, kho nhiên liệu và được công an PCCC tỉnh kiểm tra thường xuyên.

- Lắp đặt các biển báo cháy, nổ, nguy hiểm. Thường xuyên phát quang cây cỏ xung quanh khu vực để xảy ra cháy nổ (kho nhiên liệu, trạm điện).

7.2. Tai biến địa chất, tai biến môi trường đối với bờ mỏ và bãi thải

Để phòng tránh sạt lở bờ moong, sự cố môi trường trong hoạt động khai thác mỏ lộ thiên, Công ty luôn tuân thủ đúng phương án khai thác đã được phê duyệt.

Ngoài ra, các giải pháp kỹ thuật bảo vệ an toàn và ổn định bờ moong khai thác, góc nghiêng sườn tầng khi mở tiến hành khai thác xuống sâu được áp dụng tại mỏ khai thác đá như sau:

- Xây dựng các đai bảo vệ trên bờ, nhằm ngăn chặn hiện tượng trôi trượt đất đá từ các tầng cao xuống tầng dưới làm sạt lở bờ moong khai thác.

- Góc nghiêng của bờ mỏ phải chọn sao cho phù hợp với tính chất cơ lý của đất đá, cấu tạo địa chất, điều kiện địa chất, chiều sâu khai thác và thời gian tồn tại của bờ moong. Nếu bờ moong nằm trong khu vực có cấu tạo địa chất phức tạp (đứt gãy, vò, nhàu) và bị ảnh hưởng nhiều của nước mặt, nước ngầm thì góc nghiêng của bờ moong giảm đi 30 – 40 %.

- Trong trường hợp khẩn cấp, bờ moong có nguy cơ trượt lở, cần nhanh chóng xúc bóc phần đất đá của các tầng phía trên, nhằm giảm áp lực lên các bờ moong, hạn chế nguy cơ trượt lở.

- Đối với công trình trên nền đất chưa ổn định phải xử lý bằng cách lu lèn, đầm chặt đạt $K = 0,95$ hoặc đầm chặt có đệm các tại các vị trí móng.

- Đo vẽ định kỳ hàng năm địa hình khu vực khai trường, trong đó bao gồm các nội dung trắc địa bờ moong, tầng khai thác, taluy. Trên cơ sở đó, cán bộ kỹ thuật mỏ sẽ đối chứng và so sánh với các năm trước, hiện trạng để xác định các thông số dịch chuyển đất đá và dự báo các nguy cơ sạt lở bờ moong khai thác.

Ngoài ra, Công ty còn bố trí các bảng cảnh báo nguy hiểm, các tấm gương lồi phản chiếu,... để cảnh báo các phương tiện ra vào khu vực mỏ, hạn chế các tai nạn có thể xảy ra trong giai đoạn hoạt động.



Hình 3.13: Công ty đã thực hiện lắp biển cảnh báo nguy hiểm để giảm thiểu các tai nạn xảy ra trong khu mỏ

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

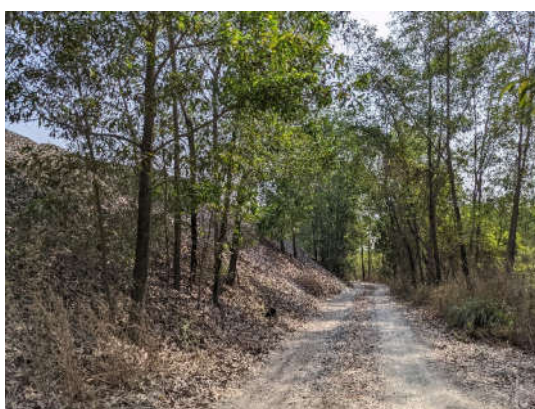
Công ty thực hiện chương trình quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 3.4: Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

Hoạt động	Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
Moong khai thác		
<i>Giai đoạn 1- trong quá trình khai thác</i>		
Công tác trồng cây xung quanh moong khai thác	Năm 1- bắt đầu khi mở đi vào hoạt động Dự án mới	Hàng năm; trồng bổ sung 30% mỗi năm
Công tác đắp đê bao bổ sung quanh moong khai thác	Năm 1- bắt đầu khi mở đi vào hoạt động Dự án mới	Theo tiến độ khai thác
Lắp đặt biển báo xung quanh moong khai thác	Năm 1- bắt đầu khi mở đi vào hoạt động Dự án mới	Theo tiến độ khai thác
Xây tường rào bảo vệ quanh moong	Năm 1- bắt đầu khi mở đi vào hoạt động Dự án mới	Theo tiến độ khai thác
Củng cố bờ moong	Năm 1- bắt đầu khi mở đi vào hoạt động	Theo tiến độ khai thác
<i>Giai đoạn 2- sau khi kết thúc khai thác</i>		
Củng cố đê bao	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mở	3 tháng
Dọn dẹp đáy moong	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mở	6 tháng
Nạo vét hệ thống mương rãnh xung quanh moong	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mở	3 tháng
Tạo hệ thống thoát nước	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mở	1 tháng
Khu vực sân công nghiệp		
<i>Giai đoạn 1 - trong quá trình khai thác</i>		
Trồng cây xanh quanh khu vực khu chế biến, khu văn phòng	Năm 1- bắt đầu khi mở đi vào nâng công suất	Theo tiến độ khai thác
Trồng cỏ	Năm 1- bắt đầu khi mở đi vào nâng công suất	Theo tiến độ khai thác
<i>Giai đoạn 2 - sau khi kết thúc khai thác</i>		
Tháo dỡ công trình khu văn	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai	3 tháng

Hoạt động	Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
phòng	thác mỏ	
Tháo dỡ công trình phụ trợ trên SCN	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	3 tháng
Tháo dỡ kho chất thải nguy hại	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	1 tháng
San gạt mặt bằng sân công nghiệp	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	2 tháng
Xúc bốc và xử lý phế thải xà bần phát sinh tại sân công nghiệp	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	2 tháng
San lấp ao lắng	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	1 tháng
Bổ sung và vận chuyển lớp đất màu	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	1 tháng
Trồng cây tại khu vực mặt bằng sân công nghiệp	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	4 tháng
Khu vực bãi thải		
<i>Giai đoạn 1- trong quá trình khai thác</i>		
Trồng cây xanh quanh khu vực bãi thải	Năm 1- bắt đầu khi mỏ đi vào nâng công suất	Theo tiến độ khai thác
Trồng cỏ	Năm 1- bắt đầu khi mỏ đi vào nâng công suất	Theo tiến độ khai thác
<i>Giai đoạn 2- sau khi kết thúc khai thác</i>		
San gạt mặt bằng bãi thải	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	2 tháng
Bổ sung và vận chuyển lớp đất màu	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	1 tháng
Trồng cây tại khu vực mặt bằng bãi thải	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	4 tháng
Các nội dung cải tạo phục hồi môi trường khác		
<i>Giai đoạn 1- trong quá trình khai thác</i>		
Trồng cây xanh trên tuyến đường vận chuyển	Năm 1- bắt đầu khi mỏ đi vào nâng công suất	Theo tiến độ khai thác

Hoạt động	Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
Công tác giám sát sạt lở bờ moong	Năm 1- bắt đầu khi mở đi vào nâng công suất	Theo tiến độ khai thác
<i>Giai đoạn 2- sau khi kết thúc khai thác</i>		
Tu sửa đường giao thông	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	6 tháng
Tháo dỡ băng tải vận chuyển	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	1 tháng
Tháo dỡ hệ thống bơm, điện và trạm cân	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	1 tháng
Vận chuyển thiết bị ra khỏi khu vực dự án	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	1 tháng
Công tác giám sát trong giai đoạn thi công cải tạo	Cuối năm thứ 37- kết thúc khai thác mỏ	6 tháng



Hình 3.14: Mô đá thực hiện trồng cây trên các tuyến đường vận chuyển và khu vực xung quanh bãi chế biến để hạn chế phát tán bụi ra xung quanh

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Từ số liệu và những tính toán nêu trên, có thể nhận thấy trong hoạt động khai thác mỏ của Công ty có các nguồn nước thải như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sản xuất (nước mưa rơi vào moong): 500 m³/ngày đêm.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 500 m³/ngàyđêm.

- Dòng nước thải:

+ Dòng nước thải 1: Nước thải sản xuất từ toàn bộ moong khai thác sẽ được thu gom về hồ thu ở trong moong (nước được lắng sơ bộ), sau đó được bơm về ao lắng phía trên moong. Nước trong ao lắng được tiếp tục lắng đọng các vật chất lơ lửng sau đó chảy tràn vào mương nội đồng dẫn vào rạch Bà Cửa sau đó đổ vào sông Đồng Nai.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải phải nằm trong giới hạn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số K_q = 0,9; K_f = 1,1 như sau:

Bảng 4.2: Giới hạn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=0,9, K_f=1,1

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD5 (20°C)	mg/l	29,7
3	COD	mg/l	79,3
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5
5	Tổng nitơ	mg/l	19,8
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96
7	Sắt	mg/l	0,99
8	Đồng	mg/l	1,98
9	Chì	mg/l	0,099
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95
11	Coliform	vi khuẩn/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Nước thải sau xử lý ở ao lắng được chảy tràn vào mương nội đồng dẫn vào rạch Bà Cửa sau đó đổ vào sông Đồng Nai

+ Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219565, Y = 705106

+ Phương thức xả thải: Tự chảy

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Bà Cửa → sông Đồng Nai.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Không

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An luôn tuân thủ các quy định về quan trắc môi trường định kỳ theo quy định nhằm giám sát các nguồn thải phát sinh trực tiếp trong quá trình hoạt động của dự án và những tác động đến các đối tượng xung quanh trong quá trình hoạt động.

Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải, nước mặt ở các vị trí như sau:

- Về nước thải: thực hiện quan trắc 02 điểm tại các vị trí sau:

+ **NT1:** tại hố thu nước thải trong moong khai thác;

+ **NT2:** tại ao lắng nước thải phía trên moong khai thác;

Quy chuẩn so sánh: **QCVN 40:2011/BTNMT cột A:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp; cột A.

- Về nước mặt - **NM:** thực hiện quan trắc 01 điểm tại vị trí rạch Bà Cua.

Quy chuẩn so sánh: **QCVN 08-MT:2015/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt; cột A2

1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải - năm 2020

Kết quả quan trắc đối với nước thải, nước mặt trong năm 2020 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5.1: Chất lượng nước thải tại hố thu trong moong khai thác - năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả chất lượng nước (NT1)				QCVN 40:2011/BTNMT cột A Kq=0,9, Kf=1,1	Đánh giá KQQT
			03/2020	06/2020	09/2020	12/2020		
1	pH	-	7,1	6,6	6,1	6,2	6 - 9	Đạt
2	TSS	mg/l	24	26	34	28	49,5	Đạt
3	COD	mg/l	43	54	52	57	74,3	Đạt
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	21	22	21	24	29,7	Đạt
5	Tổng P	mg/l	1,06	1,39	1,60	1,34	3,96	Đạt
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	3,95	3,62	3,75	3,52	19,8	Đạt
7	Coliform	MPN/l	2500	2250	2750	2000	3000	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.2: Chất lượng nước thải tại ao lắng - năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả chất lượng nước (NT2)				QCVN 40:2011/BTNMT cột A Kq=0,9, Kf=1,1	Đánh giá KQQT
			03/2020	06/2020	09/2020	12/2020		
1	pH	-	7,0	6 - 9	7,2	7,2	6 - 9	Đạt
2	TSS	mg/l	29	49,5	21	21	49,5	Đạt
3	COD	mg/l	38	74,3	33	31	74,3	Đạt
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	18	29,7	15	15	29,7	Đạt
5	Tổng P	mg/l	1,65	3,96	1,21	1,06	3,96	Đạt
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	3,28	19,8	2,83	<3	19,8	Đạt
7	Coliform	MPN/l	1700	3000	1800	1400	3000	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Nhận xét: Chất lượng nước thải tại hồ thu và ao lắng của Công ty trong năm 2020 đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

Bảng 5.3: Chất lượng nước mặt tại rạch Bà Cua năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả chất lượng nước (NM)				QCVN 08-MT : 2015/BTNMT cột A2	Đánh giá KQQT
			03/2020	06/2020	09/2020	12/2020		
1	pH	-	7,1	6,6	6,1	6,2	6 – 8,5	Đạt
2	N _{NO₃⁻}	mg/l	2,86	2,41	2,56	2,73	5	Đạt
3	N _{NH₄⁺}	mg/l	0,17	0,13	0,14	0,14	0,3	Đạt
4	TSS	mg/l	23	24	28	21	30	Đạt
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	19	13	15	15	6	Không Đạt
6	COD	mg/l	32	27	31	28	15	Không Đạt
7	N _{NO₂⁻}	mg/l	0,045	0,014	0,017	0,016	0,05	Đạt
8	Coliform	MPN/l	2500	2500	750	2750	5000	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Nhận xét: Chất lượng nước mặt tại rạch Bà Cua, đoạn tiếp nhận nước thải của Công ty trong năm 2020 hầu hết đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt QCVN 08-MT : 2015/BTNMT cột A2, ngoại trừ chỉ tiêu BOD₅ vượt ít nhất 02 lần/04 đợt quan trắc, vượt 03 lần so với quy chuẩn vào đợt quan trắc tháng 03/2020, COD vượt trên 2 lần (tháng 03 và tháng 9 năm 2020), các đợt còn lại COD vượt trên 01 lần. Nguyên nhân chất lượng nước mặt vượt quy chuẩn của các chỉ tiêu nêu trên có thể do việc tiếp nhận nước thải sinh hoạt chưa xử lý từ các hộ dân xung quanh dự án đổ trực tiếp vào rạch.

1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải - năm 2021

Kết quả quan trắc đối với nước thải, nước mặt trong năm 2021 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5.4: Chất lượng nước thải tại hồ thu trong moong khai thác - năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả chất lượng nước (NT1)				QCVN 40:2011/BTNMT cột A Kq=0,9, Kf=1,1	Đánh giá KQQT
			03/2021	06/2021	09/2021	12/2021		
1	pH	-	6,7	6,4	6,92	6,82	6 - 9	Đạt
2	TSS	mg/l	31	52	29,8	53	49,5	Không Đạt
3	COD	mg/l	58	25	57	27	74,25	Đạt
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	22	42	23	39	29,7	Không Đạt
5	Tổng N	mg/l	-	2,86	-	13,8	19,8	Đạt
6	Tổng P	mg/l	1,34	15,9	1,64	4,76	3,96	Đạt
7	Fe ^(a)	mg/l	-	0,49	-	0,41	1	Đạt
8	Cu ^(cl)	mg/l	-	KPH	-	KPH	1,98	Đạt
9	Pb ^(cl)	mg/l	-	KPH	-	KPH	0,1	Đạt
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,25	3,37	5,11	3,41	4,95	Đạt
11	Coliform	MPN/l	2100	2400	2200	2800	3000	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.5: Chất lượng nước thải tại ao lắng phía trên moong khai thác - năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả chất lượng nước (NT2)				QCVN 40:2011/BTNMT cột A Kq=0,9, Kf=1,1	Đánh giá KQQT
			03/2021	06/2021	09/2021	12/2021		
1	pH	-	6,9	6 - 9	6,74	7,14	6 - 9	Đạt
2	TSS	mg/l	28	49,5	31,3	32,8	50	Đạt
3	COD	mg/l	43	74,25	42	17	75	Đạt
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	17	29,7	21	16,3	30	Đạt
5	Tổng N	mg/l	-	19,8	-	10,5	20	Đạt
6	Tổng P	mg/l	1,06	3,96	1,37	1,96	4	Không Đạt
7	Fe ^(a)	mg/l	-	1	-	0,39	1	Đạt
8	Cu ^(cl)	mg/l	-	1,98	-	KPH	2	Đạt

Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An – Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV

9	Pb ^(cl)	mg/l	-	0,1	-	KPH	-	Đạt
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<3	4,95	<3	<3	5	Đạt
11	Coliform	MPN/l	1600	2800	1700	2200	3000	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Nhận xét: Chất lượng nước thải tại hồ thu và ao lắng của Công ty trong năm 2021 hầu hết đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A, ngoại trừ chỉ tiêu TSS, BOD₅ (hồ thu) và tổng P (ao lắng) vượt quy chuẩn.

Bảng 5.6: Chất lượng nước mặt tại rạch Bà Cửa - năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả chất lượng nước (NM)		QCVN 08-MT : 2015/BTNMT cột A2	Đánh giá KQQT
			06/2021	12/2021		
1	pH	-	6,7	6,47	6 – 8,5	Đạt
2	N NO ₃ ⁻	mg/l	2,53	2,36	5	Đạt
3	N NH ₄ ⁺	mg/l	0,18	0,27	0,3	Đạt
4	TSS	mg/l	23,3	18,3	30	Đạt
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	8	7	6	Không Đạt
6	COD	mg/l	17	22	15	Không Đạt
7	N NO ₂ ⁻	mg/l	0,018	0,019	0,05	Đạt
8	Coliform	MPN/l	240	1100	5000	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Nhận xét: Chất lượng nước mặt tại rạch Bà Cửa, đoạn tiếp nhận nước thải của Công ty trong năm 2021 hầu hết đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt QCVN 08-MT : 2015/BTNMT cột A2, ngoại trừ chỉ tiêu BOD₅, COD vượt nhỏ. Nguyên nhân vượt quy chuẩn của hai chỉ tiêu BOD₅, COD có thể do tiếp nhận nước thải sinh hoạt của các hộ dân xung quanh dựa án thải vào rạch.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải, tiếng ồn như sau:

- Vị trí quan trắc: 05 vị trí, bao gồm:

+ KK1: Khu vực SCN (Khu vực gần trạm nghiền sàng)

+ KK2: Đường vận chuyển nội mỏ (Khu vực vận chuyển từ moong khai thác đến SCN)

+ KK3: Khu vực moong khai thác (Khu vực đang khai thác tại thời gian lấy mẫu

– Vị trí thay đổi theo từng năm khai thác)

+ KK4: Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ .

+ KK5: Đường vận chuyển gần khu vực dự án .

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/ BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/ BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/ BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải - năm 2020

Kết quả quan trắc đối với bụi, khí thải, tiếng ồn trong năm 2020 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5.7: Kết quả quan trắc không khí tại nhà dân gần khu vực dự án – ven đường vào mỏ - năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK4)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 27:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2020	6/2020	9/2020	12/2020				
1	Độ ồn	dBA	62-65	58-61	61-64	59-63	-	≤ 70	-	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,21	0,12	0,14	0,16	0,3	-	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	32,6	32,3	32,8	33,0	-	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	60,1	70,7	76,2	72,8	-	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,4-0,8	0,5-0,9	0,4-1,2	0,6-1,1	-	-	-	Đạt
6	Độ rung	dB	54,5	52,8	39,6	49,2	-	-	70	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.8: Kết quả quan trắc không khí đường vận chuyển khu vực dự án - năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK5)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 27:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2020	6/2020	9/2020	12/2020				
1	Độ ồn	dBA	62-66	65-68	66-68	64-67	-	≤ 70	-	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,23	0,27	0,24	0,26	0,3	-	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	33,1	32,6	33,0	32,8	-	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	59,6	69,4	75,7	71,7	-	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,5-1,2	0,6-1,3	0,5-1,0	0,5-1,2	-	-	-	Đạt
6	Độ rung	dB	52,1	56,3	45,1	52,5	-	-	70	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.9: Kết quả quan trắc không khí khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sản - năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK1)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2020	6/2020	9/2020	12/2020			
1	Độ ồn	dBA	63-67	64-66	62-65	62-65	-	≤ 70	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,25	0,22	0,19	0,23	0,3	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	32,9	32,4	32,5	32,6	-	-	Đạt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK1)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2020	6/2020	9/2020	12/2020			
4	Độ ẩm	%	60,6	71,8	73,7	71,5	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,6-1,2	0,4-1,0	0,4-0,8	0,5-0,9	-	-	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.10: Kết quả quan trắc không khí đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sân công nghiệp) - năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK2)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2020	6/2020	9/2020	12/2020			
1	Độ ồn	dBA	62-65	65-68	64-67	64-67	-	≤ 70	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,26	0,28	0,26	0,27	0,3	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	33,2	32,9	33,1	33,1	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	59,1	65,7	68,7	74	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,5-1,3	0,5-1,1	0,3-0,9	0,7-1,2	-	-	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.11: Kết quả quan trắc không khí khu vực moong khai thác - năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK3)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2020	6/2020	9/2020	12/2020			
1	Độ ồn	dBA	54-57	61-64	66-68	65-68	-	≤ 70	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,23	0,26	0,27	0,27	0,3	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	32,4	32,7	32,9	32,6	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	59,4	65,8	70,5	69,1	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,4-1,0	0,7-1,3	0,6-1,2	0,6-1,2	-	-	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Nhận xét: Chất lượng không khí xung quanh tại các vị trí năm 2020 đều đạt Quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT, QCVN 26:2010/ BTNMT, QCVN 27:2010/ BTNMT.

2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải - năm 2021

Kết quả quan trắc đối với bụi, khí thải, tiếng ồn trong năm 2021 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5.12: Kết quả quan trắc không khí tại nhà dân gần khu vực dự án – ven đường vào mỏ - năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK4)		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 27:2010/ BTNMT	Đánh giá
			6/2021	12/2021				
1	Độ ồn	dBA	63-66	58-61	-	≤ 70	-	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,20	0,15	0,3	-	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	31,5	30,2	-	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	61,8	71,6	-	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,4-0,7	0,6-0,8	-	-	-	Đạt
6	Độ rung	dB	55,5	53,6	-	-	70	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.13: Kết quả quan trắc không khí đường vận chuyển khu vực dự án - năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK5)		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 27:2010/ BTNMT	Đánh giá
			6/2021	12/2021				
1	Độ ồn	dBA	65-67	64-67	-	≤ 70	-	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,23	0,24	0,3	-	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	32,4	30,5	-	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	60,1	74,6	-	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,6-1,0	0,6-0,9	-	-	-	Đạt
6	Độ rung	dB	55,0	56,2	-	-	70	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.14: Kết quả quan trắc không khí khu vực sản công nghiệp gần trạm nghiền sản - năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK1)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2021	6/2021	9/2021	12/2021			
1	Độ ồn	dBA	63-67	64-67	62-65	62-65	-	≤ 70	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,19	0,25	0,16	0,21	0,3	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	31,8	31,9	31,9	30,3	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	74,1	60,6	73,7	68,1	-	-	Đạt

5	Tốc độ gió	m/s	0,3-0,6	0,7-1,1	0,4-0,8	0,5-0,7	-	-	Đạt
---	------------	-----	---------	---------	---------	---------	---	---	-----

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.15: Kết quả quan trắc không khí đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sân công nghiệp) - năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK2)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2021	6/2021	9/2021	12/2021			
1	Độ ồn	dBA	64-68	63-65	64-67	65-67	-	≤ 70	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,23	0,28	0,21	0,24	0,3	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	32,1	32,2	32,2	30,5	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	71,6	59,8	70,8	71,7	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,4-0,8	0,6-0,9	0,6-0,9	0,6-1,1	-	-	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Bảng 5.16: Kết quả quan trắc không khí khu vực moong khai thác - năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KK3)				QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT	Đánh giá
			3/2021	6/2021	9/2021	12/2021			
1	Độ ồn	dBA	67-68	60-63	66-69	65-68	-	≤ 70	Đạt
2	Bụi tổng	mg/m ³	0,25	0,24	0,27	0,27	0,3	-	Đạt
3	Nhiệt độ	°C	32,3	32,1	32,5	30,8	-	-	Đạt
4	Độ ẩm	%	72,4	59,5	74,1	73,4	-	-	Đạt
5	Tốc độ gió	m/s	0,3-0,8	0,5-1,1	0,5-0,7	0,7-1,2	-	-	Đạt

Nguồn: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An

Nhận xét: Chất lượng không khí xung quanh tại các vị trí năm 2021 đều đạt Quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT, QCVN 26:2010/ BTNMT, QCVN 27:2010/ BTNMT.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty sẽ thực hiện giám sát theo từng giai đoạn của dự án: khai thác và kết thúc khai thác. Việc giám sát chất lượng môi trường được thực hiện theo chương trình Giám sát môi trường định kỳ như sau:

1. Chương trình giám sát môi trường

1.1. Giám sát nguồn thải

Các vị trí giám sát thực hiện nơi thường xuyên phát sinh chất thải, để đánh giá mức độ ô nhiễm do hoạt động khai thác khoáng sản tại mỏ. Công tác giám sát nguồn thải bao gồm:

+ Giám sát khí thải: 3 vị trí

+ Giám sát nước thải sản xuất: 2 vị trí

Bảng 6.1: Vị trí, thông số và tần suất giám sát nguồn thải

TT	Ký hiệu	Tọa độ (X-Y,m) Mô tả	Thông số	QC/TC so sánh	Tần suất	Ghi chú
Giám sát chất lượng không khí						
1	KK1	Khu vực SCN (Khu vực gần trạm nghiền sàng) X-Y= 1219774 - 623291	Tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, tốc độ gió, độ ẩm, nhiệt độ, độ rung.	Tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp (ban hành Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT-10/10/2002 của Bộ Y tế); QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6h đến 21h và 21h đến 6h); QCVN 05:2013/BTNMT	03 tháng/lần	Đang thực hiện
2	KK2	Đường vận chuyển nội mỏ (Khu vực vận chuyển từ moong khai thác đến SCN) X-Y= 1219788 - 62324				Đang thực hiện
3	KK3	Khu vực moong khai thác (Khu vực đang khai thác tại thời gian lấy mẫu – Vị trí thay đổi theo từng năm khai thác) X-Y= 1219788 - 623242				- Đang thực hiện - Vị trí thay đổi tùy theo năm khai thác
Giám sát nước thải sản xuất						

4	NT1	Hồ thu nước khai trường X-Y=1219788 - 623242	pH, SS,tổng Phốt pho, BOD5,COD, dầu mỡ khoáng Coliform.	QCVN 40:2011/BTNMT - Cột A, Kq=0,9; Kf=1,1	03 tháng/lần	- Đang thực hiện - Vị trí thay đổi tùy theo năm khai thác
5	NT2	Ao lắng X-Y= 1219788 - 623243				Đang thực hiện

1.2. Giám sát môi trường xung quanh

1.2.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh ngoài phạm vi Dự án

- Địa điểm:

+ Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ (KK4).

+ Đường vận chuyển gần khu vực dự án (KK5).

- Thông số chọn lọc: Bụi tổng cộng và tiếng ồn, tốc độ gió, độ ẩm, nhiệt độ, rung động.

- Tần số thu mẫu và phân tích: 6 tháng/lần vào giờ sản xuất.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: tương tự so với điểm KK1

1.2.2. Giám sát chất lượng nước Rạch Bà Cửa

- Địa điểm: khu vực tiếp nhận nước thải của Dự án - vị trí hạ nguồn so với điểm xả thải của dự án (NM). Có tọa độ: X – Y = 1219.565 – 705.106.

- Thông số chọn lọc: pH, NO₂⁻, NO₃⁻, Amoni, TSS, BOD₅, COD, Coliform.

- Tần số thu mẫu và phân tích: 6 tháng/lần vào giờ sản xuất.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt; cột A2.

2. Các nội dung giám sát môi trường khác

2.1. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện thống kê và lưu giữ chất thải theo quy định:

- Lượng đất đá thải lưu chứa tại bãi thải.

- Thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng tháng, khối lượng được hợp đồng xử lý.

- Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại theo:

+ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

+ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Quy chuẩn Việt Nam 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại - dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa.

2.2. Giám sát lưu lượng nước thải phát sinh

- Lập sổ bơm theo dõi lưu lượng nước bơm tháo khô thực tế tại mỏ.

2.3. Giám sát trượt lở, sụt lún bờ mỏ, bãi thải và ao lắng

Giám đốc điều hành mỏ phối hợp với cán bộ phụ trách công tác trắc địa thường xuyên theo dõi vách moong, ao lắng, khi phát hiện các vết nứt hoặc dấu hiệu trượt lở bờ moong và ao lắng thì báo cáo Công ty để có biện pháp khắc phục kịp thời tránh để xảy ra trượt lở bờ moong và bãi thải. Định kỳ kiểm tra, giám sát: 06 tháng/lần (cùng với thời gian đo đạc hiện trạng mỏ).

2.4. Giám sát vệ sinh an toàn lao động mỏ

Giám đốc điều hành mỏ phối hợp với cán bộ phụ trách công tác an toàn vệ sinh tại mỏ thường xuyên theo dõi hoạt động an toàn vệ sinh trong khu vực mỏ, nếu có dấu hiệu xảy ra sự cố thì báo cáo Công ty để có biện pháp khắc phục kịp thời tránh để xảy ra hậu quả nghiêm trọng.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ vào Bảng đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và đơn giá thực tế, dự trù kinh phí giám sát môi trường tại dự án được tính toán như bảng sau.

Bảng 6.2: Chi phí giám sát môi trường

TT	Tên chỉ tiêu và công việc	Thành tiền (×1.000 đồng)
I	Lấy mẫu và phân tích mẫu	97.536
1	Giám sát chất lượng không khí khu vực sản xuất (4 lần/năm)	22.960
2	Giám sát chất lượng không khí xung quanh ngoài phạm vi Dự án (02 lần/năm)	6.880
3	Giám sát nước thải sản xuất (4 lần/năm)	8.640
4	Giám sát nước mặt (2 lần/năm)	4.000
5	Đo chấn động rung	25.056
6	Giám sát sụt lở bờ mỏ, bãi thải	20.000
II	Chi phí đi lại, khảo sát, thuê chuyên gia	30.000
III	Tổng kết viết báo cáo	30.000
IV	Tổng cộng	147.536

Tổng kinh phí giám sát môi trường giai đoạn khai thác tại mỏ là 147.536.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong những năm qua, Công ty luôn chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và các pháp luật khác có liên quan. Trong khoảng thời gian từ năm 2020 và 2021, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường năm 2021 với các quyết định, kết luận cụ thể:

- Quyết định số 429/QĐ-STNMT ngày 29/4/2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với các Doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản. Ngày 04/6/2021, Đoàn Thanh tra tiến hành thanh tra đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Kết luận kiểm tra số 4306/KL-STNMT ngày 01/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An.

Qua đợt kiểm tra năm 2021, Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An cơ bản chấp hành tốt hầu hết các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường, các quy định pháp luật khác liên quan. Tuy nhiên, trong năm 2020, Công ty đã khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản vượt dưới 15%, cụ thể: Công suất khai thác năm 2020 là 1.425.907m³ nguyên khối, vượt 25.907m³ nguyên khối (vượt 1,8%) so với công suất được phép khai thác nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản.

Hành vi trên vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản. Công ty được áp dụng Hình thức phạt chính: phạt Cảnh cáo; Hình thức xử phạt bổ sung: Không.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra theo quy định tại khoản 7 Điều 41 Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An trong quá trình khai thác khoáng sản tại Mô đá xây dựng Thường Tân IV tại ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên cam kết nghiêm chỉnh tuân thủ các nội dung sau:

1. Về tính trung thực, chính xác của số liệu; thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

2. Thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu tác động và các cam kết được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được phê duyệt, để giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản đá xây dựng của dự án như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

- Môi trường không khí đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05 :2013/BTNMT.

- Tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 24:2016/BYT và QCVN 26:2010/BTNMT.

- Môi trường không khí khu vực khai thác đáp ứng QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức chiếu sáng cho phép tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

- Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) trước khi thải về nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

- Chất thải nguy hại được xử lý tuân thủ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và trình lên cơ quan nhà nước đúng quy định và công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Công ty cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ đúng quy định.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và để xảy ra các sự cố môi trường./.

PHỤ LỤC VỀ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp,
- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1067/QĐ-STNMT ngày 15/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, Mở đá xây dựng Thường Tân IV, tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An.
- Giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 77/GP-UBND ngày 06/9/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An với diện tích khu vực khai thác: 69,3 ha, mức sâu khai thác đến cote -100 m, công suất khai thác: 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, vật liệu san lấp theo tiến độ bóc phủ; thời hạn khai thác: 30 năm kể từ ngày ký.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 36/GP-UBND ngày 09/4/2019 do UBND tỉnh Bình Dương cấp, lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày đêm, nguồn tiếp nhận nước thải: mương Mực Đồng - rạch Bà Cửa – sông Đồng Nai, thời hạn: 03 năm. Tọa độ xả thải: X: 1219565, Y: 705106, chế độ xả: Mùa mưa: 6,5 giờ/ngày đêm Mùa khô: 2,5 giờ/ngày đêm, phương thức: tự chảy.
- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2090/GXN-STNMT ngày 14/5/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho dự án: Đầu tư xây dựng xuống cote -100 m, công suất 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, Mở đá xây dựng Thường Tân IV, tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, mã số quản lý chất thải nguy hại 74.001665.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp ngày 31/10/2011 (cấp lần 1) .
- Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007, tổng diện tích đất thuê: 279.559,7 m²; thời hạn thuê đất: đến ngày 13/06/2018;
- Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 5429/PLHĐ-STNMT ngày 10/12/2020 (của Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007), tổng diện tích thuê: 279.559,7 m², thời gian thuê đất đến ngày 11/4/2037.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3600768399

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 11 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 09 tháng 07 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA TAN AN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOA TAN AN J.S.CO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 493-494, Tờ bản đồ số 31, Thửa đất số 608, Tờ bản đồ số 30, Thửa đất số 779-780, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 924, Tờ bản đồ số 25, Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0650.3680131

Fax: 0650.3680131

Email: duyhta@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 93.312.000.000 đồng.

Bằng chữ: Chín mươi ba tỷ ba trăm mười hai triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 9.331.200

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HÀ HUỖY KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 24/05/1955

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 023039551

Ngày cấp: 26/03/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 97 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 97 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Thanh An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 46121000086

Chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 7 năm 2011

Chứng nhận thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 8 năm 2014

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 được Quốc hội thông qua tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo kết quả thăm dò mở rộng đá xây dựng Thường Tân, xã Thường Tân, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An;

Căn cứ Quyết định số 5021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê chuẩn báo cáo kết quả thăm dò xuống sâu mỏ đá xây dựng Thường Tân IV của Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 50/GP-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2011 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 08/GP-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cho phép Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An được khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thường Tân IV;

Xét Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An nộp ngày 29 tháng 7 năm 2014;

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600768399, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2005, đăng ký lại lần thứ 3 ngày 08 tháng 5 năm 2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; địa chỉ trụ sở chính thửa đất số 493-494, tờ bản đồ số 31, thửa đất số 608, tờ bản đồ số 24, thửa đất số 779-780, tờ bản đồ số 24, thửa đất số 924, tờ bản đồ số 24, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;



Đại diện bởi ông HÀ HUY KHÁNH; sinh ngày 24 tháng 5 năm 1955; quốc tịch Việt Nam; dân tộc Kinh; chứng minh nhân dân số 023039551; cấp ngày 26 tháng 3 năm 2011; nơi cấp Công an thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú 97, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay 97, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

Điều chỉnh dự án đầu tư với các nội dung sau:

- Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án thêm 5 (năm) năm, kể từ ngày chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư lần 1.
- Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.
- Điều chỉnh diện tích đất sử dụng của dự án theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Cập nhật thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của nhà đầu tư, thông tin trên giấy chứng minh nhân dân của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Điều 1: Tên dự án đầu tư: KHAI THÁC MỎ ĐÁ XÂY DỰNG THƯỜNG TÂN 4.

Điều 2: Mục tiêu và quy mô của dự án: Khai thác đá xây dựng.

Quy mô của dự án:

Công suất khai thác là 1.200.000 m³/năm. Tổng công suất khai thác trong thời hạn 5 (năm) năm là 6.000.000 m³.

Điều 3: Địa điểm thực hiện dự án: ấp 3, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích đất: 519.348,10 m².

Điều 4: Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 202.366.587.438 đồng (hai trăm lẻ hai tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn bốn trăm ba mươi tám) đồng. Trong đó:

Vốn góp để thực hiện dự án là 45.000.000.000 (bốn mươi lăm tỷ) đồng.

Tiến độ góp vốn: trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 5: Thời hạn hoạt động của dự án là 5 (năm) năm, kể từ ngày chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư lần 1.

Điều 6: Tiến độ thực hiện dự án:

Khai thác mỏ theo công suất thiết kế trong vòng 5 (năm) năm kể từ ngày chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư lần 1.



Điều 7: Các điều kiện ràng buộc đối với hoạt động của dự án:

- Doanh nghiệp thực hiện dự án theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê chuẩn báo cáo kết quả thăm dò mỏ đá xây dựng, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An.

+ Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo kết quả thăm dò mở rộng đá xây dựng Thường Tân, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An.

+ Quyết định số 5021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê chuẩn báo cáo kết quả thăm dò xuống sâu mỏ đá xây dựng Thường Tân IV của Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An;

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tiến hành các thủ tục để được giao đất hoặc thuê đất của Nhà nước trước khi triển khai thực hiện dự án và có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất cho Nhà nước kể từ khi hoàn thành thủ tục giao đất hoặc thuê đất đối với diện tích đất sử dụng tại địa điểm dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau 12 (mười hai) tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đã cam kết và không có lý do chính đáng thì bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.

- Nhà đầu tư thực hiện nộp thuế và các khoản phải nộp cho ngân sách Nhà nước theo các quy định hiện hành.

Điều 8: Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; một bản cấp cho Doanh nghiệp và một bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Cung

Số: 1067 /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất 1.400.000 m³/năm,
mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên
của Công ty Cổ phần Đá hoa Tân An**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất 1.400.000 m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên của Công ty Cổ phần Đá hoa Tân An tại Tờ trình số 38/TTTr-CCBVMT ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất 1.400.000 m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản số 20/TT4 ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đá hoa Tân An;

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất 1.400.000 m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Đá hoa Tân An (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ TNMT (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây Dựng;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- UBND xã Thường Tân;
- Lưu: VT, CCBVMT, Trần8. 

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Nguyên

Bình Dương, ngày 06 tháng 9 năm 2019

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Đá xây dựng)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đề tài “Đánh giá ảnh hưởng trong và sau khai thác xuống cote -100m mỏ đá Thường Tân III và Thường Tân IV xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên”;

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong Báo cáo kết quả thăm dò xuống sâu từ cote -70m đến cote -100m mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên do Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An làm chủ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1061/QĐ-STNMT ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất 1.400.000m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên của Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An;

Căn cứ Báo cáo số 45/BC-MTTQ-BTT ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Dương về Kết quả

phản biện xã hội phương án thăm dò khai thác xuống sâu 100m của mỏ đá Thường Tân III và Thường Tân IV;

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản của Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 26 tháng 8 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 507/TTr-STNMT ngày 05 tháng 9 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An khai thác đá xây dựng bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá xây dựng Thường Tân IV thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Các thông số giấy phép như sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 69,3ha được giới hạn bởi 22 điểm mốc có toạ độ xác định tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 của Giấy phép này.

2. Mức sâu khai thác đến: Cote -100m;

3. Trữ lượng:

a. Khoáng sản chính: Đá xây dựng

- Trữ lượng địa chất được phép đưa vào thiết kế khai thác: 71.362.386m³ nguyên khối;

- Trữ lượng tồn thất: 10.906.661m³ nguyên khối (chứa trụ bảo vệ, hào vận chuyển).

- Trữ lượng khai thác đá xây dựng: 60.455.725m³ nguyên khối. Trong đó:

+ Trữ lượng cấp 111 (Khối lượng đá đã khai thác đến tháng 07/2019) là: 10.055.424m³.

+ Trữ lượng cấp 121 và 122 tiếp tục khai thác: 50.400.301m³ (bao gồm 16.000m³ đá khai thác tận thu từ hồ bơm nước ở đáy moong)

b. Khoáng sản phụ: Vật liệu san lấp (đất dầu + đá phong hóa)

- Trữ lượng vật liệu san lấp toàn mỏ: 2.459.518m³ nguyên khối;

- Trữ lượng tồn thất: 124.847m³ nguyên khối (chứa trụ bảo vệ, đai an toàn);

- Trữ lượng vật liệu san lấp được phép khai thác: 2.370.671m³ nguyên khối.

4. Phương pháp khai thác: Lộ Thiên

5. Công suất khai thác: Đá xây dựng 1.400.000m³ nguyên khối/năm, vật liệu san lấp theo tiến độ bóc phủ.

6. Thời hạn khai thác: 30 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An có trách nhiệm:

1. Tiến hành hoạt động khai thác đá xây dựng theo đúng toạ độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.



3. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất 1.400.000m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV đã được phê duyệt; các phương án, giải pháp đề xuất trong đề tài “Đánh giá ảnh hưởng trong và sau khai thác xuống cote -100m mỏ đá Thường Tân III và Thường Tân IV xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên” đã được công nhận kết quả và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định; các cam kết với Ủy ban nhân dân xã Thường Tân, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên và các hộ dân sống xung quanh khu vực mỏ đá.

4. Phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như: Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, nộp phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, đóng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được cấp phép và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an ninh, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 33/GP-UBND ngày 21/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trước khi tiến hành khai thác Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương tỉnh Bình Dương hồ sơ thiết kế mỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định. /

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Tổng Cục ĐC&KS;
- Cục KSHĐKS Miền Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND xã Thường Tân;
- Cty CP Đá Hoa Tân An;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT, 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH



Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Phụ lục số 1

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC TẠI MỎ ĐÁ XÂY DỰNG THƯỜNG
TÂN IV, XÃ THƯỜNG TÂN, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 1212/GP-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Mốc ranh	Tọa độ VN 2000, Múi chiều 3°, kinh tuyến trực 105°45'	
		X (m)	Y (m)
1	1	1219-697	623-069
2	2	1219-960	623-429
3	3	1219-856	623-469
4	4	1220-140	623-996
5	5	1220-234	624-000
6	6 (M5)	1220-494	623-570
7	7 (M6)	1220-573	623-472
8	8 (M7)	1220-709	623-485
9	9 (M8)	1220-721	623-477
10	10 (M9)	1220-696	623-325
11	11 (M10)	1220-754	623-228
12	12 (M11)	1220-860	623-279
13	13 (M12)	1220-812	623-081
14	14 (M13)	1220-740	623-167
15	15 (M14)	1220-646	623-119
16	16 (M15)	1220-609	623-083
17	17 (M16)	1220-591	623-113
18	18 (M17)	1220-528	623-090
19	19 (M1)	1220-306	622-772
20	20 (M2)	1220-288	622-810
21	21 (M18)	1220-286	622-796
22	22 (M19)	1219-691	623-052
Diện tích: 69,3ha			

**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 162/TTr-STNMT ngày 05 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An; địa chỉ: ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: mương nội đồng – rạch Bà Cửa – sông Đồng Nai;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải : X: 12.19.565; Y: 07.05.106

- Địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: mùa khô 2,5 giờ/ngày; mùa mưa 6,5 giờ/ngày;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ đối với các thông số pH, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Fe, Cu, Pb, dầu mỡ khoáng, coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 3 năm kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên rạch Bà Của cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, BOD, COD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, Fe, Cu, Pb, dầu mỡ khoáng, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách

nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 77/GP-UBND ngày 15/4/2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục QLTTN;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Cty Cp Đá Hoa Tân An ;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT₆₄ 4

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Số: 2090/GXN-STNMT

Bình Dương, ngày 14 tháng 5 năm 2020

GIẤY XÁC NHẬN

HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất khai thác từ 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án: Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An

Địa chỉ văn phòng: Ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Địa điểm hoạt động: Xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3680131;

Fax: 0274.3680131.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600768399.

Ngày cấp lần đầu: Ngày 22 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7: ngày 03 tháng 07 năm 2019.

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1061/QĐ-STNMT ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của của Dự án đầu tư xây dựng xuống cote -100m, công suất khai thác từ 1.400.000 m³ nguyên khối/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: /

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Phòng TNMT huyện Bắc Tân Uyên;
- Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyet5.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN

**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ
SỐ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(LẦN ĐẦU)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN
Địa chỉ: Ấp 3, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.



Kiểm tra theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có
Mã số QLCTNH:.....*74.01.00.01*.....
do Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương
Cấp.....*lần 1*.....ngày *31.1.11*.....

Năm 2011

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

SỞ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.001 665 .T
(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Ấp 3, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3680131

Fax: 0650 3680131

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3600768399.

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 2): ngày 24 tháng 12 năm 2009.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký chất thải nguy hại và các chất thải khác phát sinh như sau:

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An.

Địa chỉ: Ấp 3, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3680131

Fax: 0650 3680131

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3600768399.

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 2): ngày 24 tháng 12 năm 2009.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Thùng đựng dầu nhớt bằng kim loại	Rắn	150	18 01 02
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	60	18 02 01
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	6000	17 02 04
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06

5	Hộp mực in thải	Rắn	15	08 02 04
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
7	Rác thải y tế	Rắn	10	13 01 01
8	Thùng đựng dầu nhớt bằng nhựa thải	Rắn	200	18 01 03
Tổng cộng:			6.460 kg	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	2.200
2	Nylon, giấy vụn văn phòng	Rắn	10
Tổng cộng:			2.210 kg

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký “Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.001 665 .T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2011” được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo QLCTNH gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) và các trường hợp khác quy định tại Khoản 11, Điều 25 của Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT.
7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.
8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

a) Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng CTNH đã đăng ký;

b) Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh CTNH trong phạm vi một tỉnh nhưng không thay đổi chủ nguồn thải CTNH hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;

c) Bổ sung thêm cơ sở phát sinh CTNH hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;

d) Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ;

đ) Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH so với thực tế hoạt động.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần đá Hoa Tân An;
- Lưu: VT, Nga4. *thc*



Tào Mạnh Quân



Bình Dương, ngày tháng năm 2011

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Kính gửi: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

1. Phần khai chung:

- Tên chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đá Hoa Tân An.
- Địa chỉ: Ấp 3, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0650.3680131 Fax: 0650.3680131
- Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3600768399
- Cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009
- Nơi cấp: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.
- Cơ sở phát sinh CTNH:
- Tên: Mỏ đá Thường Tân IV.
- Loại hình cơ sở: khai thác, chế biến đá xây dựng.
- Địa chỉ cơ sở: xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0650.3680131 Fax: 0650.3680131
- Tên người liên hệ: Hà Duy Khánh

2. Dữ liệu sản xuất:

2.1 Danh sách nguyên liệu thô/hóa chất và số lượng sử dụng trung bình trong 1 năm.

TT	Nguyên liệu thô/hoá chất	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Dầu nhớt	120.000
2	Khối lượng sản phẩm nguyên khai	1.200.000 m ³

2.2 Danh sách sản phẩm và sản lượng trung bình trong 1 năm:

TT	Tên sản phẩm	Sản lượng trung bình (m ³ /năm)
1	Khối lượng sản phẩm sau chế biến	1.000.000 m ³ /năm
2	Khối lượng bóc đất	200.000 m ³ /năm

3. Dữ liệu về chất thải:

3.1 Chất thải nguy hại phát sinh trung bình trong 1 năm:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn, lỏng, bùn)	Số lượng trung bình (Kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	15	16 01 06
2	Thùng đựng dầu nhớt bằng nhựa thải	Rắn	200	18 01 03

	quang			
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	6.000	17 02 04
3	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	60	18 02 01
4	Rác thải y tế	Rắn	10	13 01 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	15	08 02 04
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
7	Thùng đựng dầu nhớt bằng kim loại	Rắn	150	18 01 01

3.2. Danh sách chất thải thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	2.200
2	Nylon, giấy vụn văn phòng	Rắn	10

3.3 Chất thải nguy hại tồn lưu: không có

4. Danh sách CTNH đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở : không có

5. Mục lục bộ hồ sơ đăng ký:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Đơn giải trình về hồ sơ môi trường

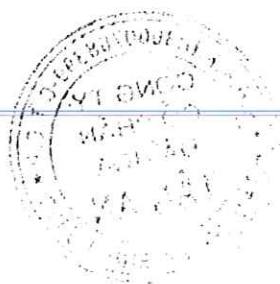
Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị Quý Sở cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lại Duy Hưng



1975

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ ĐĂNG KÝ THUẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3600768399

Đăng ký lần đầu, ngày 22 tháng 11 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 24 tháng 12 năm 2009

Đăng ký lại lần thứ 1, ngày 24 tháng 12 năm 2009

(Chuyển từ tỉnh Đồng Nai đến tỉnh Bình Dương, GCN ĐKKD số 4703000288,
cấp ngày 22 tháng 11 năm 2005)

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

HOA TAN AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên công ty viết tắt: HOA TAN NA J.S.CO.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 3, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên,

tỉnh Bình Dương.

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, chế biến khoáng sản (cao lanh, đất, đá, sỏi, phún, sét gạch).	A08
2	Gia công cơ khí (trừ xi mạ).	C25
	Sửa chữa máy móc thiết bị ngành công nghiệp.	C33
3	Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ gạch nung, ngói nung).	C23
4	Vận tải hàng hóa đường bộ.	H49
5	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.	H50
6	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.	F41
7	Sàn lắp mặt bằng.	F43
8	Mua bán vật liệu xây dựng.	G46

(Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và chỉ được hoạt động khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện).

4. Vốn điều lệ:

45.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
- Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp:
 - + Số cổ phần: 4.500.000 cổ phần.
 - + Giá trị vốn cổ phần: 45.000.000.000 đồng.
- Số cổ phần được quyền chào bán: 0 cổ phần.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

SỐ CHỨNG THỰC: 488 QUYỀN SỔ 01

Ngày 01 tháng 12 năm 2010

TM UBND XÃ ĐẤT CUỐC

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Việt

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

S T T	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần (ngàn Cp)	Giá trị cổ phần (triệu đồng)	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số CMND hoặc Số Passport hoặc số GCN ĐKKD
1	Lê Thanh Bình	412 quốc lộ 15, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Phổ thông	1.280	12.800	28,44	270713981
2	Hà Huy Khánh	97 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.	Phổ thông	400	4.000	8,89	023039551
3	Cty CP khoáng sản XD Tân Uyên Fico ĐD: Hà Huy Khánh	ấp Tân Lợi, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	Phổ thông	700	7.000	15,56	4603000185
4	Đỗ Thị Quỳ	13B-B1 Hoa Lan, phường 2, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.	Phổ thông	1.060	10.600	23,56	024127041
5	Trần Đức Thanh	137, quốc lộ 1K, ấp Tân Hóa, xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Phổ thông	1.060	10.600	23,55	270854491

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

Họ và tên: **HÀ HUY KHÁNH**

(Nam)

Sinh ngày: 1955

Dân tộc: Kinh;

Quốc tịch: Việt Nam.

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số: 023039551

Ngày cấp: 18/09/2008

Nơi cấp: Công an tp Hồ Chí Minh.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 97 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 26,

quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện tại: 97 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh,

thành phố Hồ Chí Minh.

Chữ ký:

Khánh

Hà Huy Khánh

TRƯỞNG PHÒNG



PHẠM CÔNG LÝ

Số 1322 /QĐ - BTNMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất khai thác - chế biến đá xây dựng mỏ đá Thường Tân IV mở rộng, xã Thường Tân, huyện Tân Yên, tỉnh Bình Dương (công suất 1.200.000m³ đá nguyên khối/năm)”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, phê duyệt, kiểm tra xác nhận dự án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ủy quyền ký quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;



Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất khai thác - chế biến đá xây dựng mỏ đá Thường Tân IV mở rộng, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (công suất 1.200.000m³ đá nguyên khối/năm)” hợp ngày 09 tháng 4 năm 2010;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất khai thác - chế biến đá xây dựng mỏ đá Thường Tân IV mở rộng, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (công suất 1.200.000m³ đá nguyên khối/năm)” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 102/CV-HTA ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất khai thác - chế biến đá xây dựng mỏ đá Thường Tân IV mở rộng, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (công suất 1.200.000m³ đá nguyên khối/năm)” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Phê duyệt nội dung dự án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án nêu trên với một số nội dung cụ thể sau:

1. Phương án cải tạo phục hồi môi trường: cải tạo khu vực xung quanh, để lại đáy hồ mỏ và tích nước tạo thành hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu trong khu vực.

2. Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 3.783.717.787 đồng (Ba tỷ, bảy trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm mười bảy ngàn, bảy trăm tám mươi bảy đồng).

a. Số lần ký quỹ: 21 lần

- Lần 1: Số tiền ký quỹ là 567.557.668 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, sáu trăm sáu mươi tám đồng), thời điểm ký quỹ là trước khi tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản 30 ngày.

- Số tiền ký quỹ những lần sau: 160.808.006 đồng/1 lần ký quỹ (một trăm sáu mươi triệu, tám trăm linh tám ngàn, sáu đồng), thời điểm ký quỹ là trước 31 tháng 01 của năm tiếp theo (20 lần ký trong 20 năm).

b. Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương

Điều 3. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Tổ chức khai thác theo đúng toạ độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ, đặc biệt là QCVN số 02:2008/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Công Thương, bảo đảm an toàn đối với cộng đồng dân cư, các máy móc, thiết bị và các công trình cần bảo vệ xung quanh khu vực mỏ.

2. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp kỹ thuật để quản lý bụi, chất thải rắn, dầu mỡ nhằm bảo đảm hoạt động của mỏ không gây ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh khu vực mỏ và trên tuyến đường vận tải mỏ; Tiến hành trồng bổ sung cây xanh quanh moong, dọc đường vận tải và khu đất trống thích hợp trong khu vực dự án nhằm tạo cảnh quan môi trường, giảm khả năng lan truyền bụi, hạn chế rửa trôi, xói mòn đất do mưa lũ.

3. Xây dựng hệ thống mương, hố lắng, mạng lưới thoát nước, các công trình xử lý nước thải để thu gom và xử lý tất cả các loại nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra sông Đồng Nai.

4. Tổ chức quan trắc có hệ thống các thông số cơ lý của đất đá tại các khu vực sườn tầng và bờ moong khai thác để có các giải pháp xử lý kịp thời nhằm ngăn ngừa hiện tượng biến dạng bờ moong và tầng khai thác; khi phát hiện dấu hiệu có khả năng xảy ra sự cố, phải dừng ngay các hoạt động khai thác và khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

5. Lập phương án cụ thể và chi tiết về các biện pháp phòng chống, ứng cứu các sự cố nhằm bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, các công trình khai thác mỏ và môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động của mỏ và sau khi đóng cửa mỏ.

6. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu quan trắc phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

7. Thực hiện các yêu cầu của địa phương nêu tại Văn bản số 79/CV-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân xã Thường Tân, Văn bản số 68/CV-UBMTTQ ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Thường Tân; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để bảo đảm an ninh trật tự; thực hiện chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với nhân dân địa phương, công nhân tham gia thi công và vận hành Dự án.

8. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, phòng cháy, chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động, tài nguyên

nước, khoáng sản và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của Dự án.

Điều 4. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường và phải tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin báo cáo về việc thực hiện nội dung dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, phê duyệt, kiểm tra xác nhận dự án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 5. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 3 và Điều 4 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra và xác nhận việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án.

Điều 6. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc dự án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 3 và Điều 4 của Quyết định này.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Thứ trưởng Nguyễn Thái Lai (để báo cáo);
- Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Thanh tra Bộ, các Cục: ĐC&KS VN, QLTNN;
- Sở TN & MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu VT, TCMT (04) Văn.15.



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

-----oOo-----
Số: 16 /HĐ.TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo-----
Thủ Dầu Một, ngày 03 tháng 01 năm 2007.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Căn cứ Nghị định số : 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai.
- Căn cứ Quyết định số: 5852/QĐ-UBND ngày 26/12/2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương V/v cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty cổ phần đá hoa Tân An tại xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2007, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do ông : BÙI VĂN HAI
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công ty cổ phần đá hoa Tân An:

- Trụ sở chính: lầu I, số 412, quốc lộ 15, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Do ông: HÀ HUY KHÁNH.
- Chức vụ: GIÁM ĐỐC.
- Số tài khoản: tại

- Số điện thoại:

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1 : Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Tổng diện tích: 279.559,7m² (Hai trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm năm mươi chín phẩy bảy mét vuông), tại xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Để sử dụng vào mục đích: đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (khai thác đá).

2. Vị trí khu đất được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/10 000 do Trung tâm lưu trữ và dịch vụ địa chính xác lập (kèm theo).

3. Thời hạn thuê đất : đến ngày 13/6/2018.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2 : Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. Đơn giá thuê đất là: 135đ/m²/năm (theo Quyết định số: 2121/QĐ-STC ngày 08/12/2006 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương).

* Số tiền thuê đất 01 năm là: $279.559,7m^2 * 135đ/m^2/năm = 37.740.560đồng/năm$.

2. Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày: bàn giao cột mốc, ranh giới thửa đất ngoài thực địa.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất : Theo khoản 1 điều 35 Luật đất đai năm 2003.

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo trị giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3 : Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này.

Điều 4 : Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật đất đai);

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê.

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên thuê đất bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể.

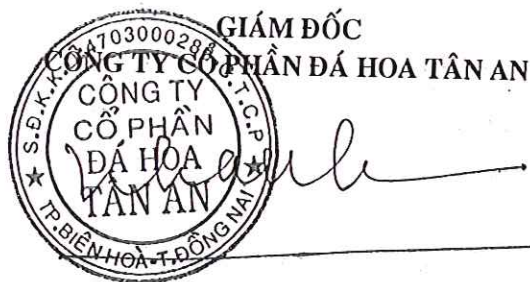
d. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

Điều 5 : Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

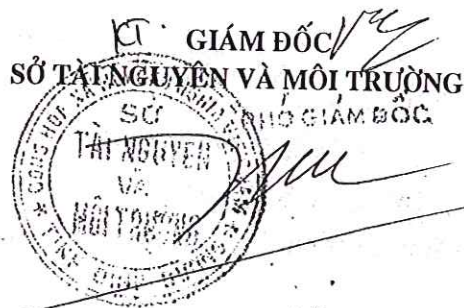
Điều 6 : Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm.hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 7 : Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước để theo dõi quản lý.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.



Hà Huy Khánh



Bùi Văn Sĩ

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai.

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An được gia hạn thời gian thuê đất tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên.

Căn cứ Thông báo về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước số 23312/TB-CT ngày 16/10/2020 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Biên bản làm việc kiểm tra tiền thuê đất ngày 11/11/2020 và Thông báo nộp tiền thuê đất (quyết toán) số 26091/TB-CT ngày 18/11/2020 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương.

Hôm nay, ngày 10. tháng 12 năm 2020, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc
- Trụ sở : Tầng 9, khu A, Trung tâm Hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0274) 3822252 - 3811682 - 3842326

II. Bên thuê đất là: Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An.

- Đại diện : Hà Huy Khánh
- Chức vụ : Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.
- Trụ sở : ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hai Bên thỏa thuận ký phụ lục sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007. Cụ thể như sau:

Điều 1. Điều chỉnh thời hạn thuê đất tại khoản 3, Điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007 như sau:

Thời hạn thuê đất: đến ngày 11/04/2037.

Điều 2. Điều chỉnh khoản 1, Điều 2 của Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007 như sau:

Từ ngày 26/12/2006 đến ngày 28/12/2018, Công ty Cổ phần Đá hoa Tân An đã nộp tiền thuê đất tại Giấy nộp tiền ngày 20/11/2020 theo Biên bản làm việc kiểm tra tiền thuê đất ngày 11/11/2020 và Thông báo số 26091/TB-CT ngày 18/11/2020 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương.

Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 27/12/2023, đơn giá thuê đất là 8.242 đ/m²/năm theo Thông báo số 23312/TB-CT ngày 16/10/2020 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007. Các điều khoản khác của Hợp đồng thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

Điều 4. Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Bên thuê đất

Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An



Hà Huy Khánh

Bên cho thuê đất

KT. GIÁM ĐỐC

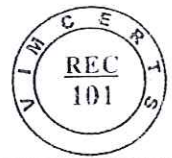
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Ngọc

PHỤ LỤC

**CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TẠI MỎ ĐÁ XÂY DỰNG THƯỜNG TÂN IV, NĂM 2020 - 2021**



Mã số: 0305/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên đơn vị yêu cầu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương**
- Tên mẫu: **Không khí** Số lượng: **05 mẫu**
- Ngày lấy mẫu: **05/03/2020**
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
I	KK-(01): Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	62 – 65	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,21	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,6	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		60,1	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,4 – 0,8	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	54,5	70	QCVN 27:2010/BTNMT
II	KK-(02): Đường vận chuyển gần khu vực dự án					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	62 – 66	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,23	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,1	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		59,6	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,5 – 1,2	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	55,1	70	QCVN 27:2010/BTNMT
III	KK-(03): Khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sàng					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	63 – 67	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,25	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,9	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		60,6	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6 – 1,2	--	
IV	KK-(04): Đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sân công nghiệp)					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	62 – 65	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,26	0,3	



1. Tên đơn vị: Ủy ban Nhân dân Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

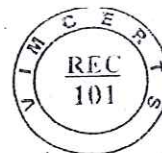
2. Tên dự án: Dự án xây dựng và khai thác mỏ sắt tại Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn

3. Địa điểm thử nghiệm: Phòng thí nghiệm địa chất và môi trường, Viện Địa chất và Môi trường

4. Ngày thử nghiệm: 15/05/2023

5. Đơn vị thử nghiệm: Viện Địa chất và Môi trường

STT	Tên mẫu	Loại mẫu	Chỉ số	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị
1. Mẫu đất (Mẫu 1): Mẫu đất nền tại khu vực khai thác mỏ						
1	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	45 - 65	70	Đất nền
2	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
3	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
4	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
5	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
2. Mẫu đất (Mẫu 2): Mẫu đất nền tại khu vực khai thác mỏ						
1	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	45 - 65	70	Đất nền
2	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
3	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
4	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
5	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
3. Mẫu đất (Mẫu 3): Mẫu đất nền tại khu vực khai thác mỏ						
1	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	45 - 65	70	Đất nền
2	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
3	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
4	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền
5	Độ ẩm	đất	TCVN 3883-2:2010	0,31	0,3	Đất nền



Mã số: 0305/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên đơn vị: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương**
- Tên mẫu: **Nước mặt** Số lượng: **01 mẫu**
- Vị trí lấy mẫu: **NM - Khu vực tiếp nhận nước thải của dự án tại Rạch Bà Cua**
- Ngày lấy mẫu: **05/03/2020**
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2
1	pH ^{(a)(b)(d)}	--	TCVN 6492:2011	7,1	6 – 8,5
2	TSS ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 6625:2000	23	30
3	BOD ₅ ^{(a)(b)}	mg/L	SMEWW 5210B:2012	19	6
4	COD ^{(a)(b)}	mg/L	SMEWW 5220C:2012	32	15
5	N _{NO₂} ^{-(a)(b)}	mg/L	TCVN 6178:1996	0,045	0,05
6	N _{NO₃} ^{-(a)(b)}	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2012	2,86	5
7	N _{NH₄} ^{+(a)(b)}	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2012	0,17	0,3
8	Tổng Coliforms ^(c)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,5*10 ²	5000

⚠ **Ghi chú:** Dấu (--) Không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

REPORT OF THE

1. The purpose of this report is to provide a detailed account of the activities and findings of the project during the reporting period.
2. The report is organized into several sections, each covering a specific aspect of the project.
3. The findings of the project are presented in a clear and concise manner, supported by relevant data and analysis.
4. The conclusions drawn from the findings are discussed, along with the implications for future research and practice.
5. The report concludes with a summary of the key points and a statement of the project's overall contribution.

STT	Tên học sinh	Ngày sinh	Ngày nhập học	Ngày kết thúc
1	Nguyễn Văn A	10/10/2000	15/09/2020	15/09/2021
2	Trần Thị B	20/11/2001	15/09/2020	15/09/2021
3	Phạm Văn C	05/12/2002	15/09/2020	15/09/2021
4	Nguyễn Thị D	18/01/2003	15/09/2020	15/09/2021
5	Trần Văn E	25/02/2004	15/09/2020	15/09/2021
6	Phạm Thị F	08/03/2005	15/09/2020	15/09/2021
7	Nguyễn Văn G	12/04/2006	15/09/2020	15/09/2021
8	Trần Thị H	22/05/2007	15/09/2020	15/09/2021
9	Phạm Văn I	30/06/2008	15/09/2020	15/09/2021
10	Nguyễn Thị J	10/07/2009	15/09/2020	15/09/2021

Đã được kiểm tra và xác nhận đúng.

Phụ trách lớp học

Ngày 15/09/2021

Phụ trách lớp học



Mã số: 0305/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên đơn vị yêu cầu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương**
- Tên mẫu: **Nước thải** Số lượng: **02 mẫu**
- Vị trí lấy mẫu:
 - NT1: **Tại hồ thu nước khai trường**
 - NT2: **Tại ao lắng**
- Ngày lấy mẫu: **05/03/2020**
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
				NT1	NT2	
1	pH (a)(b)(d)	--	TCVN 6492:2011	6,8	7,0	6 – 9
2	TSS (a)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	24	29	50
3	BOD ₅ (a)(b)	mg/L	SMEWW 5210B:2012	21	18	30
4	COD (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	43	38	75
5	Phospho tổng (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2012	1,06	1,65	4
6	Dầu mỡ khoáng (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220.B&F:2012	3,95	3,28	5
7	Tổng Coliforms (c)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,5*10 ³	1,7*10 ³	3.000

Ghi chú: Dấu (--) Không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vimcerts; Dấu (b): Chỉ tiêu đạt Vilas; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

PTN/Số: 03.20.84

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
 Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02 mẫu
- Mã số mẫu: 0305/TNM-MĐIV-BD

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
03.20.NT44	Nước thải	NT1: Tại hố thu nước khai trường	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2008, TCVN 6663 – 1:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít
03.20.NT45		NT2: Tại ao lắng		Mẫu nước trong/ 2 lít

4. Ngày lấy mẫu: 05/03/2020

Ngày trả kết quả: 12/03/2020

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				03.20. NT44	03.20. NT45	
01	Tổng Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 :1996	$2,5 \cdot 10^3$	$1,7 \cdot 10^3$	3000

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thử nghiệm



Lê Thị Đức Ngân

Linh Bảo Tiến

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ
2. Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
3. Ngày thử nghiệm: 15/05/2024

4. Loại mẫu: Mẫu thử nghiệm
5. Mã số mẫu: 001-2024-001

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Loại dụng cụ
01.01.01.01	Mẫu thử	M1: Tầng 1	Phương pháp lấy mẫu	Loại dụng cụ
01.01.01.02	Mẫu thử	M2: Tầng 2	Phương pháp lấy mẫu	Loại dụng cụ

6. Ngày lấy mẫu: 15/05/2024

7. Kết quả thử nghiệm:

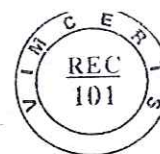
STT	Thước đo	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
01	Chỉ số chất lượng	kg/m³	Phương pháp lấy mẫu	01.01.01.01
02	Chỉ số chất lượng	kg/m³	Phương pháp lấy mẫu	01.01.01.02

8. Kết quả thử nghiệm: Kết quả thử nghiệm đạt yêu cầu.

Phòng thí nghiệm



15/05/2024



Mã số:0603/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

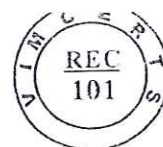
1. Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
2. Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
3. Tên mẫu: **Không khí** Số lượng: **05 mẫu**
4. Ngày lấy mẫu: **03/06/2020**
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
I	KK-(01): Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	58 – 61	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,12	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,3	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		70,7	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,5 – 0,9	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	52,8	70	QCVN 27:2010/BTNMT
II	KK-(02): Đường vận chuyển gần khu vực dự án					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	65 – 68	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,27	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,6	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		69,4	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6 – 1,3	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	56,3	70	QCVN 27:2010/BTNMT
III	KK-(03): Khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sàng					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	64 – 66	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,22	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,4	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		71,8	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,4 – 1,0	--	
IV	KK-(04): Đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sân công nghiệp)					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	65 – 68	70	QCVN 26:2010/BTNMT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Mục đích của thử nghiệm: Xác định các chỉ số chất lượng của sản phẩm.
2. Phạm vi thử nghiệm: Sản phẩm thuộc nhóm hàng hóa.
3. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023.
4. Địa điểm thử nghiệm: Phòng thí nghiệm.

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Đơn vị	Giá trị	Đơn vị	Giá trị
1	Kiểm định lượng	g	100	g	100	g	100
2	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
3	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
4	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
5	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
6	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
7	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
8	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
9	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
10	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
11	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
12	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
13	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
14	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
15	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
16	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
17	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
18	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
19	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
20	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
21	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
22	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
23	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
24	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
25	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
26	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
27	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
28	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
29	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
30	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
31	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
32	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
33	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
34	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
35	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
36	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
37	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
38	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
39	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
40	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
41	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
42	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
43	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
44	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
45	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
46	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
47	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
48	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
49	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
50	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
51	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
52	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
53	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
54	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
55	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
56	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
57	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
58	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
59	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
60	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
61	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
62	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
63	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
64	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
65	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
66	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
67	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
68	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
69	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
70	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
71	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
72	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
73	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
74	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
75	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
76	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
77	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
78	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
79	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
80	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
81	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
82	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
83	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
84	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
85	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
86	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
87	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
88	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
89	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
90	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
91	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
92	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
93	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
94	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
95	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
96	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
97	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
98	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
99	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100
100	Kiểm định tính	g	100	g	100	g	100



Mã số: 0603/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
2. Địa chỉ: Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu
4. Vị trí lấy mẫu: Khu vực tiếp nhận nước thải của dự án tại Rạch Bà Cua
5. Ngày lấy mẫu: 03/06/2020
6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2
				NM	
1	pH (a)(b)(d)	--	TCVN 6492:2011	6,6	6 – 8,5
2	TSS (a)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	24	30
3	BOD ₅ (a)(b)	mg/L	SMEWW 5210B:2012	13	6
4	COD (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	27	15
5	N_NO ₂ ⁻ (a)(b)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,014	0,05
6	N_NO ₃ ⁻ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2012	2,41	5
7	N_NH ₄ ⁺ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2012	0,13	0,3
8	Tổng Coliforms (c)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,5*10 ²	5000

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện



Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- T. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dầu (a): Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận; Dầu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dầu (c): Nhà thầu phụ; Dầu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

... ..

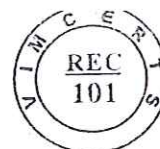
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Các mẫu thử nghiệm: MỘT MẪU THỬ NGHIỆM CÓ CHỈ SỐ MẠT 1.0
2. Các chỉ số: Xấp xỉ tương đương: 1.0 (Chỉ số M1)
3. Các mẫu thử nghiệm: MỘT MẪU THỬ NGHIỆM
4. Các chỉ số: Xấp xỉ tương đương: 1.0 (Chỉ số M1)
5. Các mẫu thử nghiệm: MỘT MẪU THỬ NGHIỆM
6. Các chỉ số: Xấp xỉ tương đương: 1.0 (Chỉ số M1)

STT	THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM	THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM	THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM	THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM
1	1.0	1.0	1.0	1.0
2	1.0	1.0	1.0	1.0
3	1.0	1.0	1.0	1.0
4	1.0	1.0	1.0	1.0
5	1.0	1.0	1.0	1.0
6	1.0	1.0	1.0	1.0
7	1.0	1.0	1.0	1.0
8	1.0	1.0	1.0	1.0
9	1.0	1.0	1.0	1.0
10	1.0	1.0	1.0	1.0

... ..

... ..



Mã số: 0603/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
2. Địa chỉ: **Áp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
3. Tên mẫu: **Nước thải** Số lượng: **02 mẫu**
4. Vị trí lấy mẫu:
 - NT1: **Tại hồ thu nước khai trường**
 - NT2: **Tại ao lắng**
5. Ngày lấy mẫu: **03/06/2020**
6. Kết quả thử nghiệm:

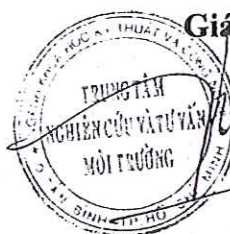
STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
				NT1	NT2	
1	pH (a)(b)(d)	--	TCVN 6492:2011	6,8	7,1	6 – 9
2	TSS (a)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	26	19	50
3	BOD ₅ (a)(b)	mg/L	SMEWW 5210B:2012	22	14	30
4	COD (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	54	30	75
5	Phospho tổng (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2012	1,39	1,14	4
6	Dầu mỡ khoáng(a)	mg/L	SMEWW 5220.B&F:2012	3,62	2,91	5
7	Tổng Coliforms (c)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,25*10 ³	1,7*10 ³	3.000

± **Ghi chú:** Dấu (--) Không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Vân

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Ủy ban nhân dân tỉnh...
2. Địa chỉ: ...
3. Ngày lập: ...
4. Người lập: ...
5. Chức vụ: ...
6. Đơn vị: ...
7. Chức vụ: ...
8. Chức vụ: ...
9. Chức vụ: ...
10. Chức vụ: ...

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHỨC VỤ	CHỨC VỤ	CHỨC VỤ	CHỨC VỤ
1	...	...	...	...	...
2	...	...	...	...	...
3	...	...	...	...	...
4	...	...	...	...	...
5	...	...	...	...	...
6	...	...	...	...	...
7	...	...	...	...	...
8	...	...	...	...	...
9	...	...	...	...	...
10	...	...	...	...	...

PHẦN II: THÔNG TIN CHI TIẾT

...

PTN/Số: 06.20.81

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**

Áp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Loại mẫu: Nước thải

Số lượng: 02 mẫu

3. Mã số mẫu: 0603/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
06.20.NT41	Nước thải	Tại hồ thu nước khai trường	TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016,	Mẫu nước trong/ 2 lít
06.20.NT42		Tại ao lắng	TCVN 6663 – 1:2011	

4. Ngày lấy mẫu: 03/06/2020

Ngày trả kết quả: 10/06/2020

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	
				06.20.NT41	06.20.NT42
01	Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	$2,25 \times 10^3$	$1,7 \times 10^3$

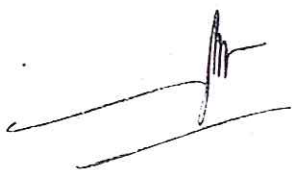
Ghi chú: (*): Thông số được Vilas công nhận.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thử nghiệm

Giám đốc



Linh Bảo Tiên

Lê Thị Bắc Ngân



TRƯỜNG Y DƯỢC TÂY NGUYÊN

1. Tên bệnh: ...
2. Địa điểm: ...
3. Thời gian: ...

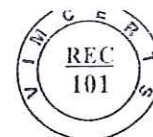
Mã số bệnh	Tên bệnh	Vị trí tiếp nhận	Phân loại bệnh	Thời gian tiếp nhận
001.001.001	Bệnh nội	Phòng khám nội	ICD-10: J01.0	01/01/2020
001.001.002	Bệnh nội	Phòng khám nội	ICD-10: J01.0	02/01/2020

STT	Tên bệnh	Đơn vị	Thời gian tiếp nhận	Phân loại bệnh
01	Bệnh nội	Phòng khám nội	ICD-10: J01.0	01/01/2020

Chữ ký

Thống kê bệnh





Mã số: 907/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 14 tháng 09 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
2. Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
3. Tên mẫu: **Không khí** Số lượng: **05 mẫu**
4. Ngày lấy mẫu: **07/09/2020**
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
I	KK-(01): Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	61 – 64	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,14	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,8	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		76,2	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,4 – 1,2	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	39,6	70	QCVN 27:2010/BTNMT
II	KK-(02): Đường vận chuyển gần khu vực dự án					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	66 – 68	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,24	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,0	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		75,7	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,5 – 1,0	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	45,1	70	QCVN 27:2010/BTNMT
III	KK-(03): Khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sàng					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	62 – 65	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,19	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,5	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		73,7	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,4 – 0,8	--	
IV	KK-(04): Đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sân công nghiệp)					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	64 – 67	70	QCVN 26:2010/BTNMT



ĐƠN MẪU 1 - THÔNG TIN CHUNG

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Kết quả thử nghiệm
- Ngày lấy mẫu: 05/05/2024
- Tên mẫu: Nước thải
- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Phước Hòa, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
- Đơn vị: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	THIẾT BỊ
1. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC						
1	Độ đục	NTU	TCVN 8234-2:2018	0,5	≤ 1,0	ĐC 1
2	Độ màu	PCU	TCVN 8234-2:2018	10	≤ 15	ĐC 1
3	Độ pH	-	TCVN 8234-2:2018	7,2	6,5 - 8,5	ĐC 1
4	Độ kiềm	mg/L	TCVN 8234-2:2018	120	≥ 100	ĐC 1
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 8234-2:2018	150	≤ 200	ĐC 1
2. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG ĐẤT						
1	Độ ẩm	%	TCVN 8234-2:2018	15	≤ 20	ĐC 1
2	Độ ẩm	%	TCVN 8234-2:2018	15	≤ 20	ĐC 1
3	Độ ẩm	%	TCVN 8234-2:2018	15	≤ 20	ĐC 1
4	Độ ẩm	%	TCVN 8234-2:2018	15	≤ 20	ĐC 1
5	Độ ẩm	%	TCVN 8234-2:2018	15	≤ 20	ĐC 1

PTN/Số: 06.20.80

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**

Áp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 01

3. Mã số mẫu: 0603/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
06.20.NM40	Nước mặt	Khu vực tiếp nhận nước thải của dự án tại Rạch Bà Cua	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2008, TCVN 6663 – 1:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít

4. Ngày lấy mẫu: 03/06/2020

Ngày trả kết quả: 10/06/2020

5. Kết quả thử nghiệm:

SST	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
01	Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	06.20.NM40 $2,5 \times 10^2$

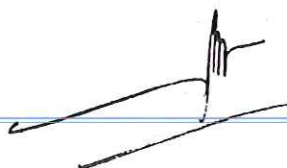
Ghi chú: (*): Thông số được Vilas công nhận.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

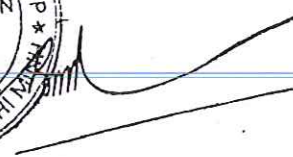
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thử nghiệm

Giám đốc



Dinh Bảo Liên

Lê Thị Bắc Ngân



ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA
Môn: Toán
Năm học: 2021-2022

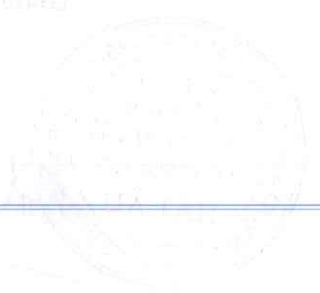
ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA

1. Thời gian làm bài: 120 phút (không kể thời gian phát đề).
2. Địa điểm: Trường THPT Chuyên Bắc Ninh, Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

STT câu hỏi	Tên môn	Nội dung câu hỏi	Điểm tối đa
1	Điểm số	Điểm số	10
2	Điểm số	Điểm số	10
3	Điểm số	Điểm số	10
4	Điểm số	Điểm số	10
5	Điểm số	Điểm số	10

STT câu hỏi	Tên môn	Nội dung câu hỏi	Điểm tối đa
6	Điểm số	Điểm số	10
7	Điểm số	Điểm số	10
8	Điểm số	Điểm số	10
9	Điểm số	Điểm số	10
10	Điểm số	Điểm số	10

Chữ ký



Điểm số



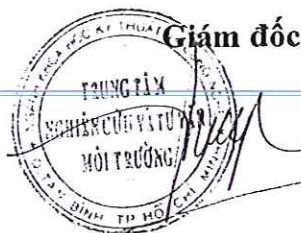
Mã số: 907/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 14 tháng 09 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
2. Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
3. Tên mẫu: **Nước mặt** Số lượng: **01 mẫu**
4. Vị trí lấy mẫu: **Khu vực tiếp nhận nước thải của dự án tại Rạch Bà Cua**
5. Ngày lấy mẫu: **07/09/2020**
6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột A2
				NM	
1	pH (a)(b)(d)	--	TCVN 6492:2011	6,1	6 – 8,5
2	TSS (a)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	28	30
3	BOD ₅ (a)(b)	mg/L	SMEWW 5210B:2012	15	6
4	COD (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	31	15
5	N _{NO₂} ⁻ (a)(b)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,017	0,05
6	N _{NO₃} ⁻ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2012	2,56	5
7	N _{NH₄} ⁺ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2012	0,14	0,3
8	Tổng Coliforms (c)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	7,5*10 ²	5000

P. Phòng thí nghiệm**Nguyễn Minh Thiện****Nguyễn Thị Thúy Vân**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

KẾT QUẢ THU NHẬP

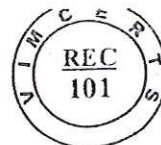
- Đơn vị tính: đồng
- Bảng này là một phần của báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam.
- Tên đơn vị tính: đồng
- Vị trí tính toán: 5 phần trăm tổng thu nhập của đơn vị tính.
- Ngày lập báo cáo: 01/09/2020
- Kết quả thu nhập:

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP	KẾT QUẢ	ĐƠN VỊ
1	ĐƠN VỊ	YẾU TỐ	0,1	đồng
2	ĐƠN VỊ	YẾU TỐ	0,1	đồng
3	ĐƠN VỊ	YẾU TỐ	0,1	đồng
4	ĐƠN VỊ	YẾU TỐ	0,1	đồng
5	ĐƠN VỊ	YẾU TỐ	0,1	đồng
6	ĐƠN VỊ	YẾU TỐ	0,1	đồng
7	ĐƠN VỊ	YẾU TỐ	0,1	đồng
8	ĐƠN VỊ	YẾU TỐ	0,1	đồng

1. Thông tin chung

Ngày lập báo cáo

Ngày lập báo cáo



Mã số: 907/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 14 tháng 09 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Tên mẫu: Nước thải Số lượng: 02 mẫu
- Vị trí lấy mẫu:
 - NT1: Tại hồ thu nước khai trường
 - NT2: Tại ao lắng
- Ngày lấy mẫu: 07/09/2020
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
				NT1	NT2	
1	pH (a)(b)(d)	--	TCVN 6492:2011	6,7	7,2	6 – 9
2	TSS (a)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	34	21	50
3	BOD ₅ (a)(b)	mg/L	SMEWW 5210B:2012	21	15	30
4	COD (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	52	33	75
5	Phospho tổng (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2012	1,60	1,21	4
6	Dầu mỡ khoáng(a)	mg/L	SMEWW 5220.B&F:2012	3,75	2,83	5
7	Tổng Coliforms (c)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,75*10 ³	1,8*10 ³	3.000

* **Ghi chú:** Dấu (--) Không quy định.

P. Phòng thí nghiệm


Nguyễn Minh Thiện


Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

PTN/Số: 09.20.156

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 09 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**
- Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV – CÔNG TY CP ĐÁ HOA TÂN AN**
Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: **Nước thải** Số lượng: 02
- Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
09.20.NT77	Nước thải	Tại hồ thu nước khai trương	Theo khách hàng gửi mẫu	Mẫu nước trong/ 2 lít
09.20.NT78		Tại ao lắng		Mẫu nước trong/ 2 lít

5. Ngày nhận mẫu: 07/09/2020

Ngày trả kết quả: 14/09/2020

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	
				09.20.NT77	09.20.NT78
1	Tổng Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	$2,75 \cdot 10^3$	$1,8 \cdot 10^3$

Ghi chú: (*): Thông số được Vilas công nhận.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thử nghiệm


Dinh Bac Lien



Lê Thị Bắc Ngân

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

1. Tên đề tài: Nghiên cứu và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài sản công.

2. Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng hệ thống quản lý tài sản công bằng và minh bạch, giảm thiểu thất thoát tài sản.

3. Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài sản công.

Mô hình nghiên cứu	Đối tượng nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu
Thực nghiệm	Thực nghiệm	Thực nghiệm	Thực nghiệm
Thực nghiệm	Thực nghiệm	Thực nghiệm	Thực nghiệm

STT	Thông tin	Địa điểm	Thời gian nghiên cứu	Đối tượng nghiên cứu
1	Thực nghiệm	Thực nghiệm	Thực nghiệm	Thực nghiệm
2	Thực nghiệm	Thực nghiệm	Thực nghiệm	Thực nghiệm

Chức năng: Nghiên cứu và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài sản công.

Thời gian nghiên cứu: 12 tháng.

Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Công nghệ.





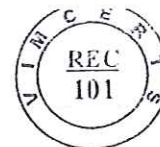
Mã số: 1210/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
2. Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
3. Tên mẫu: **Không khí** Số lượng: **05 mẫu**
4. Ngày lấy mẫu: **10/12/2020**
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
I	KK-(01): Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	59 – 63	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,16	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,0	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		72,8	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6 – 1,1	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	49,2	70	QCVN 27:2010/BTNMT
II	KK-(02): Đường vận chuyển gần khu vực dự án					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	64 – 67	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,26	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,8	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		71,7	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,5 – 1,2	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	52,5	70	QCVN 27:2010/BTNMT
III	KK-(03): Khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sàng					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	62 – 65	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,23	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN	32,6	--	



Mã số: 1210/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu
- Vị trí lấy mẫu: Khu vực tiếp nhận nước thải của dự án tại Rạch Bà Cúa
- Ngày lấy mẫu: 10/12/2020
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2
1	pH (a)(b)(d)	--	TCVN 6492:2011	6,2	6 – 8,5
2	TSS (a)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	21	30
3	BOD ₅ (a)(b)	mg/L	SMEWW 5210B:2012	15	6
4	COD (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	28	15
5	N_NO ₂ ⁻ (a)(b)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,016	0,05
6	N_NO ₃ ⁻ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2012	2,73	5
7	N_NH ₄ ⁺ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2012	0,14	0,3
8	Tổng Coliforms (c)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,75*10 ²	5000

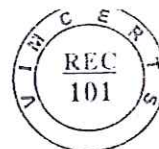
P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 1210/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Tên mẫu: Nước thải Số lượng: 02 mẫu
- Vị trí lấy mẫu:
 - NT1: Tại hồ thu nước khai trường
 - NT2: Tại ao lắng
- Ngày lấy mẫu: 10/12/2020
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
				NT1	NT2	
1	pH (a)(b)(d)	--	TCVN 6492:2011	6,9	7,2	6 – 9
2	TSS (a)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	28	21	50
3	BOD ₅ (a)(b)	mg/L	SMEWW 5210B:2012	24	15	30
4	COD (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	57	31	75
5	Phospho tổng (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2012	1,34	1,06	4
6	Dầu mỡ khoáng(a)	mg/L	SMEWW 5220.B&F:2012	3,52	< 3	5
7	Tổng Coliforms (c)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,0*10 ³	1,4*10 ³	3.000

4 **Ghi chú:** Dấu (--) Không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

PTN/Số: 2020.12/PT/644.17

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**
- Địa điểm lấy mẫu: **BẾN THỦY NỘI ĐỊA_ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TAN AN –**
Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
NT01	Tại hồ thu nước	Theo khách hàng gửi mẫu

4. Ngày nhận mẫu: 10/12/2020

Ngày trả kết quả: 17/12/2020

5. Kết quả thử nghiệm:

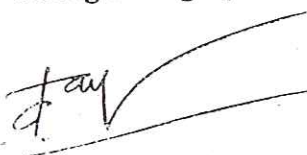
STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
				NT01
1	Tổng Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	$3.0 \cdot 10^3$

Ghi chú: (*): Thông số được Vilas công nhận.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thử nghiệm



Võ Xuân Đại



Lê Thị Bắc Ngân

PTN/Số: 2020.12/PT/644.15

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**
- Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV – CÔNG TY CP ĐÁ HOA TÂN AN**
Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
NT01	NT1: Tại hồ thu nước khai trường	Theo khách hàng gửi mẫu
NT02	NT2: Tại ao lắng	

4. Ngày nhận mẫu: 10/12/2020

Ngày trả kết quả: 17/12/2020

5. Kết quả thử nghiệm:

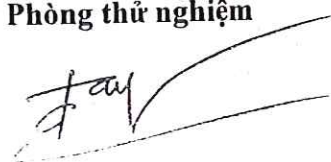
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	
				NT01	NT02
1	Tổng Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	$2,0 \cdot 10^3$	$1,4 \cdot 10^3$

Ghi chú: (*): Thông số được Vilas công nhận.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thử nghiệm



Võ Xuân Đại



Lê Thị Bảo Ngân

ĐƠN ĐĂNG KÝ

ĐƠN ĐĂNG KÝ

ĐƠN ĐĂNG KÝ

ĐƠN ĐĂNG KÝ

STT	Tên người đăng ký	Địa chỉ đăng ký	Ngày đăng ký
1	Nguyễn Văn A	123 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	15/05/2024
2	Trần Thị B	456 Đường Lê Lợi, Quận 2, TP. HCM	16/05/2024
3	Phạm Văn C	789 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	17/05/2024

STT	Tên người đăng ký	Địa chỉ đăng ký	Ngày đăng ký
1	Nguyễn Văn A	123 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	15/05/2024
2	Trần Thị B	456 Đường Lê Lợi, Quận 2, TP. HCM	16/05/2024
3	Phạm Văn C	789 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	17/05/2024

ĐƠN ĐĂNG KÝ

ĐƠN ĐĂNG KÝ

ĐƠN ĐĂNG KÝ



ĐƠN ĐĂNG KÝ

PHỤ LỤC
CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TẠI MỎ ĐÁ XÂY DỰNG THƯỜNG TÂN IV
NĂM 2021



Mã số: 322.H/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
2. Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
3. Tên mẫu: **Không khí** Số lượng: **03 mẫu**
4. Ngày lấy mẫu: **22/03/2021**
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
I	KK-(01): Khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sàng					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	63 – 67	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,19	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,8	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		74,1	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,3 – 0,6	--	
II	KK-(04): Đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sân công nghiệp)					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	64 – 68	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,23	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,1	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		71,6	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,4 – 0,8	--	
III	KK-(03): Khu vực moong khai thác					
1	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	67 – 68	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,25	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,3	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)(d)}	%		72,4	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)(d)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,3 – 0,8	--	

4. **Ghi chú:** Dấu (--): Không quy định.

P. Phòng thí nghiệm
Nguyễn Minh Thiện**Giám đốc**
Nguyễn Thị Thúy Hạ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 322.H/TNM-MĐIV-BD/KQTN-REC

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Tên mẫu: Nước thải Số lượng: 02 mẫu
- Vị trí lấy mẫu:
 - NT1: Tại hồ thu nước khai trường
 - NT2: Tại ao lắng
- Ngày lấy mẫu: 22/03/2021
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
				NT1	NT2	
1	pH ^{(a)(b)(d)}	--	TCVN 6492:2011	6,7	6,9	6 – 9
2	TSS ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 6625:2000	31	28	50
3	BOD ₅ ^{(a)(b)}	mg/L	SMEWW 5210B:2012	22	17	30
4	COD ^{(a)(b)}	mg/L	SMEWW 5220C:2012	58	43	75
5	Phospho tổng ^{(a)(b)}	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2012	1,34	1,06	4
6	Dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.B&F:2012	4,25	< 3	5
7	Tổng Coliforms ^(c)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2,1*10 ³	1,6*10 ³	3.000

* **Ghi chú:** Dấu (--) Không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện

P. Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Hạ

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: 20 Đường số 4, Phường 15, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: 028.39162814 Fax: 028.39162514		 
	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM Mã số: 220321		
Ngày: 30/03/2021 Trang: 1/1			

- Đơn vị yêu cầu: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**
- Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
- Tên mẫu: **Nước thải** Số lượng: **02 mẫu**
- Ký hiệu mẫu:
 - NT.220321.007: 322.H/TNM-MĐIV-BD/NT: NT1: Tại hồ thu nước khai trường
 - NT.220321.008: 322.H/TNM-MĐIV-BD/NT: NT2: Tại ao lắng
- Ngày nhận mẫu: **22/03/2021** Thời gian thử nghiệm: **22/03-30/03/2021**
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM		QCVN 40:2011/BTNMT. Cột A
				NT.220321.007	NT.220321.008	
1.	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$2,1 \times 10^3$	$1,6 \times 10^3$	3.000

P. Phòng thí nghiệm



Nguyễn Công Trí



Giám đốc

ThS. Nguyễn Thị Mai Thảo

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Trung tâm NCDV Công nghệ và Môi trường.



Mã số: 21.06.12-Q8Q5/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên đơn vị: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
- Tên mẫu: **Không khí** Số lượng: **05 mẫu**
- Ngày lấy mẫu: **12/06/2021**
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
I	0612/KK/H-TNM-MDHTA/001: Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	63 – 66	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,20	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,5	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		61,8	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,4 – 0,7	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	55,5	70	QCVN 27:2010/BTNMT
II	0612/KK/H-TNM-MDHTA/002: Đường vận chuyển gần khu vực dự án					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	65 – 67	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,23	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,4	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		60,1	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6 – 1,0	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	55,0	70	QCVN 27:2010/BTNMT
III	0612/KK/H-TNM-MDHTA/003: Khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sàng					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	64 – 67	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,25	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN	31,9	--	



Mã số: 21.06.12-0803/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên đơn vị: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
- Tên mẫu: **Nước thải** Số lượng: **02 mẫu**
- Ký hiệu mẫu:
 - 0612/NT/H-TNM-MDHTA/001: Tại hồ thu nước khai trường
 - 0612/NT/H-TNM-MDHTA/002: Tại ao lắng
- Ngày lấy mẫu: **12/06/2021**
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM		QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)
				001	002	
1	pH ^{(a)(b)}	--	TCVN 6492:2011	6,4	7,4	6 – 9
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210.B:2012	42	16,8	30
3	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2012	25	17	75
4	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	52	36	50
5	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,86	1,01	20
6	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2012	15,9	12,8	4
7	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2012	0,49	0,45	1
8	Cu ^(c1)	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	2
9	Pb ^(c1)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	--
10	Dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2012	3,37	< 3	5
11	Coliforms ^(c1)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2,4*10 ³	2,8*10 ³	3.000

Ghi chú: (--) : Không quy định; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp; KPH: Không phát hiện

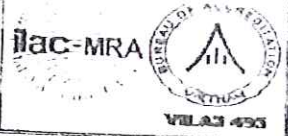
P. Phòng thí nghiệm


Nguyễn Minh Thiện


Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vincerts; ; Dấu (b) Chỉ tiêu đo tại hiện trường; Dấu (c1): Chỉ tiêu đo NTP – Vincert 089 thực hiện.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

 Ngày: 21/06/2021 Trang: 1/1	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: 20 Đường số 4, Phường 15, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: 028.39162814 Fax: 028.39162514	 
	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM Mã số: 140621	

- Đơn vị yêu cầu: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**
- Địa chỉ: 88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, TP.HCM
- Tên mẫu: Nước thải Số lượng: 01 mẫu
- Ký hiệu mẫu:
 - NT.140621.006: 0612/NT/H-TNM-MDHTA/001: Tại hồ thu nước khai trường
 - NT.140621.007: 0612/NT/H-TNM-MDHTA/002: Tại ao lắng
- Ngày nhận mẫu: 14/06/2021 Thời gian thử nghiệm: 14/06 - 21/06/2021
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	
				NT.140621.006	NT.140621.007
1.	Coliform ^(b)	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ³	2,7 x 10 ³
2.	Cu ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)
3.	Pb ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)

Ghi chú: KPH: Không phát hiện, LOD: Giới hạn phát hiện.

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Công Trí



ThS. Nguyễn Thị Mai Thảo

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Trung tâm NCDV Công nghệ và Môi trường.
- Các kết quả thử nghiệm chỉ trong phiếu này chỉ có giá trị khi có sự đồng ý của Trung tâm NCDV Công nghệ và Môi trường.



Mã số: 21.10.22-5976../H/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
 1. Địa chỉ: Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
 2. Tên mẫu: Không khí Số lượng: 03 mẫu
 3. Ngày lấy mẫu: 22/10/2021
 4. Kết quả thử nghiệm:

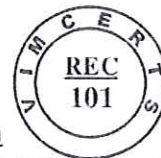
STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
I	1022/KK1/TNM-MĐIV/001: Khu vực sản công nghiệp gần trạm nghiền sàng					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	62 – 65	70	QCVN 26:2010/BTNMT QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2	Bụi (a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,16	0,3	
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,9	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		73,7	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,4 – 0,8	--	
II	1022/KK2/TNM-MĐIV/002: Đường vận chuyển nội bộ (từ moong khai thác đến sản công nghiệp)					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	64 – 67	70	QCVN 26:2010/BTNMT QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2	Bụi (a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,21	0,3	
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,2	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		70,8	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6 – 0,9	--	
III	1022/KK3/TNM-MĐIV/003: Khu vực moong khai thác					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	66 – 69	70	QCVN 26:2010/BTNMT QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2	Bụi (a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,27	0,3	
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,5	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		74,1	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,5 – 0,7	--	

Ghi chú: (--) – Không quy định; KPH: Không phát hiện (<MDL)**P. Phòng thí nghiệm****Nguyễn Minh Thiện**

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
 2. Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vimcerts; Dấu (b) Chỉ tiêu đo tại hiện trường. Dấu cl: Chỉ tiêu đo NTP – vimcerts 026 thực hiện
 3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 21.10.22-5983/H/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Địa điểm lấy mẫu: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Tên mẫu: Nước thải Số lượng: 02 mẫu
- Vị trí lấy mẫu:
 - 1022/NT1/TNM-MĐIV/001: Tại hồ thu nước khai trường
 - 1022/NT2/TNM-MĐIV/002: Tại ao lắng
- Ngày lấy mẫu: 22/10/2021
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
				001	002	
1	pH (a)(b)	--	TCVN 6492:2011	6,92	6,74	6 – 9
2	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	29,8	31,3	50
3	BOD ₅ (a)	mg/L	SMEWW 5210.B:2017	23	21	30
4	COD (a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	57	42	75
5	Phospho tổng (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	1,64	1,37	4
6	Dầu mỡ khoáng(a)	mg/L	SMEWW 5220.B&F:2017	5,11	< 3	5
7	Tổng Coliforms (c1)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2,2*10 ³	1,7*10 ³	3.000

Ghi chú: (--) – Không quy định; KPH: Không phát hiện (<MDL)

P. Phòng thí nghiệm

Nguyễn Minh Thiện



Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vimcerts; Dấu (b) Chỉ tiêu do tại hiện trường. Dấu c1: Chỉ tiêu do NTP
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

MSP/Số: HA.21.5444 -HA.21.5445

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**

88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.5444	1022/NT1/TNM-MĐIV/001: Tại hố thu nước khai trường	Khách hàng gửi mẫu
HA.21.5445	1022/NT2/TNM-MĐIV/002: Tại ao lắng	

3. Ngày nhận mẫu: 22/10/2021

Ngày trả kết quả: 29/10/2021

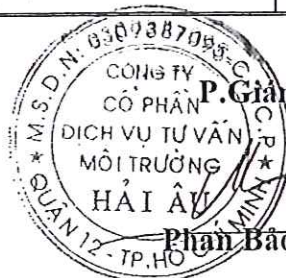
4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	
				HA.21.5444	HA.21.5445
1	Tổng Coliforms ^(*)	MPN/100mL	TCVN 6187-2 : 1996	2.200	1.700

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh



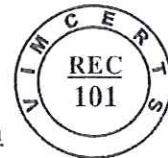
Mã số: 21.12.03-11822/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 10 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên đơn vị: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Tên mẫu: Không khí Số lượng: 05 mẫu
- Ngày lấy mẫu: 03/12/2021
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
I	1203/KK/H-TNM-MDHTA/001: Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	58 – 61	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,15	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,2	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		71,6	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6 – 0,8	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	53,6	70	QCVN 27:2010/BTNMT
II	1203/KK/H-TNM-MDHTA/002: Đường vận chuyển gần khu vực dự án					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	64 – 67	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,24	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,5	--	
4	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		74,6	--	
5	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6 – 0,9	--	
6	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	56,2	70	QCVN 27:2010/BTNMT
III	1203/KK/H-TNM-MDHTA/003: Khu vực sân công nghiệp gần trạm nghiền sàng					
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2010	62 – 65	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,21	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT
3	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN	30,3	--	



Mã số: 21.12.03-11823/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 10 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên đơn vị: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: **Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương**
- Tên mẫu: **Nước mặt** Số lượng: **01 mẫu**
- Vị trí lấy mẫu: **1203/NM/H-TNM-MDHTA/001: Khu vực tiếp nhận nước thải của dự án tại Rạch Bà Cua**
- Ngày lấy mẫu: **03/12/2021**
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2
1	pH ^{(a)(b)}	--	TCVN 6492:2011	6,47	6 – 8,5
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	18,3	30
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210.B:2017	7	6
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	22	15
5	N_NO ₂ ^{-(a)}	mg/L	TCVN 6178:1996	0,019	0,05
6	N_NO ₃ ^{-(a)}	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	2,36	5
7	N_NH ₄ ^{+(a)}	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,27	0,3
8	Coliforms ^(c1)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1.100	5.000

Ghi chú: Dấu (--) Không quy định.

P. Phòng thí nghiệm

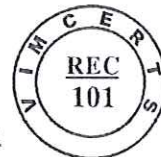
Nguyễn Minh Thiện

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vincerts; ; Dấu (b) Chỉ tiêu đo tại hiện trường; Dấu (c1): Chỉ tiêu đo NTP – Vincert 117 thực hiện.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 21.12.03-118X1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 10 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên đơn vị: **MỎ ĐÁ THƯỜNG TÂN IV_CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOA TÂN AN**
- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Tên mẫu: Nước thải
Số lượng: 02 mẫu
- Ký hiệu mẫu:
 - 1203/NT/H-TNM-MĐIV/001: Tại hồ thu nước khai trường
 - 1203/NT/H-TNM-MĐIV/002: Tại ao lắng
- Ngày lấy mẫu: 03/12/2021
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM		QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)
				001	002	
1	pH (a)(b)	--	TCVN 6492:2011	6,82	7,14	6 – 9
2	BOD ₅ (a)	mg/L	SMEWW 5210.B:2017	39	16,3	30
3	COD (a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	27	17	75
4	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	53	32,8	50
5	Tổng N (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,8	10,5	20
6	Tổng P (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	4,76	1,96	4
7	Fe (a)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,41	0,39	1
8	Cu (c1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	2
9	Pb (c1)	mg/L	TCVN 6193:1996	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	--
10	Dầu mỡ khoáng (a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2012	3,41	< 3	5
11	Coliforms (c1)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2,8*10 ³	2,2*10 ³	3.000

Ghi chú: (--) : Không quy định; LOD: KPH: Không phát hiện (<MDL)**P. Phòng thí nghiệm****Nguyễn Minh Thiện****Giám Đốc**
Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dầu (a): Chỉ tiêu đạt Vincerts; ; Dầu (b) Chỉ tiêu đo tại hiện trường; Dầu (c1): Chỉ tiêu do NTP – Vincert 117 thực hiện.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

MSP/Số: HA.21.8300

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**
88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.8300	1203/NM/H-TNM-MDHTA/001: Khu vực tiếp nhận nước thải của dự án tại Rạch Bà Cua	Theo khách hàng gửi mẫu

3. Ngày nhận mẫu: 03/12/2021

Ngày trả kết quả: 10/12/2021

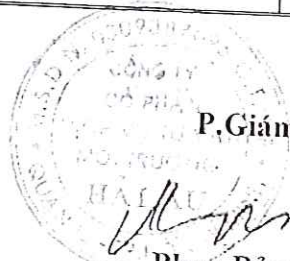
4. Kết quả thử nghiệm:

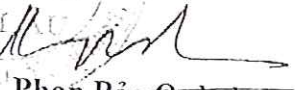
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
1	Coliforms (*)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2 : 1996	HA.21.8300 1.100

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts
KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thùy Diễm


P. Giám đốc


Phan Bảo Quỳnh

MSP/Số: HA.21.8303

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**
88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.8303	1203/NT/TNM-DHTA/001: Tại hồ thu nước	Theo khách hàng gửi mẫu

3. Ngày nhận mẫu: 03/12/2021

Ngày trả kết quả: 10/12/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

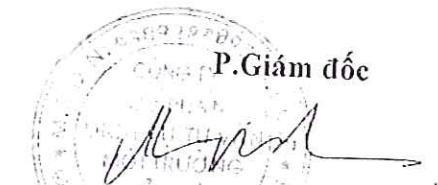
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
1	Coliforms (*)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2 : 1996	HA.21.8303 2.200

Ghi chú: (*) Chi tiêu được chứng nhận VIMCERTS
KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thùy Diễm

P. Giám đốc


Phan Bảo Quỳnh

MSP/Số: HA.21.8301 - HA.21.8302

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**
88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh.
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.8301	1203/NT/H-TNM-MĐIV/001: Tại hồ thu nước khai trường.	Theo khách hàng gửi mẫu
HA.21.8302	1203/NT/H-TNM-MĐIV/002: Tại ao lắng	

3. Ngày nhận mẫu: 03/12/2021

Ngày trả kết quả: 10/12/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	
				HA.21.8301	HA.21.8302
1	Coliforms (*)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2800	2200
2	Đồng (Cu) (*)	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH MDL=0.03	KPH MDL=0.03
3	Chì (Pb) (*)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0.02	KPH MDL=0.02

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts
KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thủy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THANH KIỂM TRA TRONG NĂM 2020 - 2021

- Quyết định số 429/QĐ-STNMT ngày 29/4/2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với các Doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản;
- Biên bản thanh tra ngày 04/6/2021 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An;
- Kết luận số 4306/KL-STNMT ngày 01/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An



Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnmt@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 29.04.2021 12:46:26
+07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 429 /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật
về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với các Doanh nghiệp
hoạt động khai thác khoáng sản**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1505/QĐ-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch thanh tra năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với các Doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản (theo danh sách kèm theo).

Thời kỳ thanh tra: từ ngày 01/01/2020 đến nay (nếu cần thiết có thể xem xét trước hoặc sau giai đoạn này).

Thời hạn thanh tra là 30 ngày, kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra (không kể thời gian đo đạc, lấy mẫu).

Điều 2. Thành lập Đoàn thanh tra, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông Nguyễn Huy Phong - Phó Chánh Thanh tra, Trưởng đoàn;
2. Ông Phan Minh Thức - Thanh tra viên, Phó Trưởng đoàn;
3. Ông Tôn Thất Minh Trí - Thanh tra viên, thành viên kiêm thư ký;
4. Bà Trần Thanh Thủy - Thanh tra viên, thành viên;

Đơn vị phối hợp:

- Chi cục Quản lý đất đai;
- Phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn.

Điều 3. Đoàn thanh tra có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp; sau khi kết thúc thanh tra, Đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo kết quả thanh tra, đồng thời đề xuất biện pháp xử lý đối với những hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có).

Giao cho Chánh Thanh tra Sở chỉ đạo, theo dõi, giúp Giám đốc Sở xử lý hoặc trình Giám đốc Sở xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn thanh tra.

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, Chánh Thanh tra Sở, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai, Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn, người đại diện theo pháp luật của các Doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, TTr, Tr15.



Nguyễn Ngọc Thúy

DANH SÁCH THANH TRA CÁC DOANH NGHIỆP
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 429/QĐ-STNMT ngày 29/11/2021
 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA ĐIỂM THANH TRA	
1	Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên	Mỏ đá Thường Tân	xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên
2	Công ty cổ phần Đá hoa Tân An	Mỏ đá Thường Tân	xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên
3	Công ty cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên FICO	Mỏ đá Thường Tân	xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên
4	Công ty cổ phần Xây dựng Bình Dương	Mỏ đá Thường Tân	xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên
5	Công ty TNHH Đá Xây dựng Bình Dương	Mỏ đá Thường Tân	xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên

Bình Dương, ngày 04 tháng 6 năm 2021

BIÊN BẢN THANH TRA

**Việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên và bảo vệ môi trường
đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An**

Thực hiện Quyết định số 429/QĐ-STNMT ngày 29/4/2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với các Doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản.

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 04/6/2021, Đoàn Thanh tra tiến hành thanh tra đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1. Đoàn Thanh tra 429/QĐ-STNMT

- Ông Phan Minh Thức - Thanh tra viên: Phó Trưởng đoàn;
- Ông Tôn Thất Minh Trí - Thanh tra viên: Thành viên;
- Bà Trần Thanh Thủy - Thanh tra viên: Thành viên.

2. Đơn vị phối hợp

- Ông Nguyễn Xuân Thuận - Chuyên viên phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn;
- Bà Võ Thị Tuyết Trinh - Chuyên viên Chi cục Quản lý Đất đai.

3. Đại diện Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An

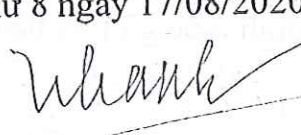
- Ông Hà Huy Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc;
- Ông Nguyễn Ngọc Duy - Trưởng phòng Tổ Chức;
- Ông Lại Duy Biển - Giám đốc điều hành mỏ.

II. NỘI DUNG THANH TRA

1. Hồ sơ pháp lý

1.1. Tư cách pháp nhân

Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 3700768399 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/08/2020.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 493-494, Tờ bản đồ số 31, Thửa đất số 608, Tờ bản đồ số 30, Thửa đất số 779-780, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 924, Tờ bản đồ số 25, ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Địa chỉ khai thác: Mỏ đá Thường Tân IV thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện theo pháp luật: Hà Huy Khánh;

- Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc.

1.2. Về đất đai

- Quyết định số 5852/QĐ-UBND ngày 26/12/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An thuê đất tại xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T001848/CN-2006 ngày 26/12/2006 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An, diện tích: 279.559,7m²; mục đích sử dụng: đất sản xuất vật liệu xây dựng (khai thác đá); thời hạn sử dụng: đến ngày 13/06/2018; nguồn gốc sử dụng, nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007, tổng diện tích đất thuê: 279.559,7m²; thời hạn thuê đất: đến ngày 13/06/2018.

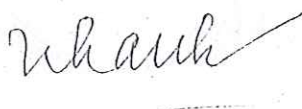
- Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 13/10/2011 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của các hộ dân và đất do UBND xã Thường Tân quản lý, cho Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An thuê đất tại xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CT00510, CT00511, CT00512, CT00513, CT00514, CT00515 ngày 23/12/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An, tổng diện tích: 239.788,4m². Mục đích sử dụng: đất sản xuất vật liệu xây dựng (khai thác đá xây dựng). Thời hạn sử dụng: đến ngày 15/08/2014. Nguồn gốc sử dụng, nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 3969/HĐ.TĐ ngày 26/12/2011, tổng diện tích đất thuê: 239.788,4 m². Thời hạn thuê đất: đến ngày 15/08/2014.

- Phụ lục hợp đồng thuê đất số 4275/PLHĐ-STNMT ngày 16/12/2015 về việc điều chỉnh thời gian thuê đất tại Hợp đồng thuê đất số 3969/HĐ.TĐ ngày 26/12/2011; thời hạn thuê đất: đến ngày 15/8/2019.

- Biên bản ngày 31/08/2011 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên về việc xác định mốc giới và bàn giao đất ngoài thực địa.

- Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc cho phép Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An được gia hạn thời gian thuê đất đối với diện tích 519.348,1m²; thời hạn thuê đất: đến ngày 11/04/2037.

- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 3) đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An để thực hiện dự án khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thường Tân IV thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, diện tích thuê: 112.450,9m².

*** Nghĩa vụ tài chính về đất:**

- Thông báo nộp tiền thuê đất số 26091/TB-CT ngày 18/11/2020 của Cục thuế tỉnh Bình Dương đối với diện tích 279.559,7m², số tiền còn phải nộp: 3.573.599.527 đồng (kèm theo giấy nộp tiền ngày 20/11/2020).

- Biên bản làm việc kiểm tra tiền thuê đất của Phòng HKDCN ngày 27/7/2020 đối với diện tích 239.788,4m², nội dung: Công ty còn được khấu trừ tiền thuê đất khi được UBND tỉnh cho gia hạn thời gian thuê đất tại Quyết định 3838/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 là 10.881.445.382 đồng.

1.3. Về khoáng sản

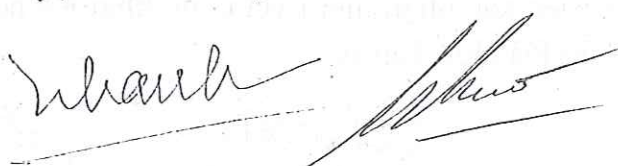
- Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong Báo cáo kết quả thăm dò xuống sâu từ cote -70m đến cote -100m mỏ đá xây dựng Thường Tân IV do Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An làm chủ đầu tư.

- Giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 77/GP-UBND ngày 06/9/2019 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An với diện tích khu vực khai thác: 69,3ha; mức sâu khai thác đến cote -100m; công suất khai thác: 1.400.000m³ đá nguyên khối/năm, vật liệu san lấp theo tiến độ bóc phủ; thời hạn khai thác: 30 năm kể từ ngày ký.

- Công văn số 1419/SXD-KTVLXD ngày 22/4/2019 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Thiết kế cơ sở của Dự án khai thác mở rộng, xuống sâu cote -100m mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 23/QĐ-ĐHTA ngày 22/8/2019 của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Công văn số 4547/SXD-KTVLXD ngày 08/11/2019 của Sở Xây dựng về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên.



- Quyết định số 30/QĐ-ĐHTA ngày 11/12/2019 của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công của dự án khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 14/QĐ-HTA ngày 28/7/2006 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ đối với ông Lại Duy Hưng.

- Thông báo số 2510/TB-TN&MT ngày 13/12/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận giám đốc điều hành mỏ.

- Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An đến cote -70m.

- Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An đến cote -100m

- Giấy xác nhận giao nộp dữ liệu về địa chất, khoáng sản số 77/CN-TTLTTCĐC ngày 16/8/2019 của Trung tâm Thông tin Lưu trữ và Tạp chí Địa chất.

1.4. Về môi trường

- Quyết định số 1067/QĐ-STNMT ngày 15/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án đầu tư xây dựng xuống đến cote -100m, công suất 1.400.000 m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An.

- Giấy xác nhận số 2090/GXN-STNMT ngày 14/5/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho Dự án đầu tư xây dựng xuống đến cote -100m, công suất 1.400.000 m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An.

- Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty cổ phần Đá hoa Tân An, mã số quản lý chất thải nguy hại 74.001665.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp ngày 31/10/2011 (cấp lần 1) .

- Công văn số 280/UBND-MT ngày 28/7/2020 của UBND xã Thường Tân về việc xác nhận niêm yết công khai Kế hoạch quản lý môi trường của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An.

1.5. Về tài nguyên nước

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 36/GP-UBND ngày 09/4/2019 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, nguồn tiếp nhận: mương nội đồng - rạch Bà Cửa - sông Đồng Nai; lưu lượng xả thải lớn nhất: 500m³/ngày đêm; thời hạn giấy phép: 03 năm kể từ ngày ký.

2. Kết quả thanh tra hiện trạng

2.1. Về đất đai

- Diện tích đã thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 519.348,1m², nằm trong ranh cấp phép khai thác khoáng sản, hiện trạng đang sử dụng như sau:

+ Diện tích đã mở moong khai thác khoáng 400.000m².

+ Diện tích chưa mở moong khai thác khoáng 119.348,1m², hiện đang sử dụng làm khu vực sân công nghiệp.

- Diện tích 112.450,9m² đã có quyết định cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hiện trạng chưa sử dụng, vẫn giữ nguyên hiện trạng của đất.

2.2. Về khoáng sản

a) Việc cắm mốc khu vực khai thác

Đã cắm 22 cột mốc ranh giới mỏ theo giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, đã có văn bản gửi Sở đề nghị bàn giao mốc mỏ.

b) Diện tích, độ sâu, công suất khai thác

- Diện tích đã mở moong khai thác khoáng 400.000m², độ sâu khai thác nơi sâu nhất đến cote -75m (tại hồ thu nước).

- Khối lượng đã khai thác:

+ Năm 2020: 1.425.907m³ nguyên khối (vượt khối lượng cấp phép 25.907m³ nguyên khối);

+ Từ tháng 01/2021 đến tháng 5/2021: 828.500m³ nguyên khối.

c) Các vấn đề khác

- Đã thực hiện báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản; đã lập bản đồ hiện trạng và mặt cắt khu vực khai thác cho năm 2020.

- Đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đến năm 2021.

- Đã lắp đặt trạm cân và camera giám sát (tại trạm cân, moong khai thác, chế biến) để kiểm soát khối lượng khoáng sản nguyên khai đưa ra khỏi khu vực khai thác; đã kết nối tín hiệu camera giám sát về Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài

Whanli

nguyên và Môi trường.

- Đã thống kê khoáng sản khai thác thực tế theo Thông tư số 17/2020/TT-BNTMT ngày 24/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Về môi trường

a) Về nước thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên được xử lý qua bể tự hoại.

- Đã bố trí mạng lưới thu gom nước thải moong khai thác, hệ thống bơm tháo khô mỏ và xây dựng 01 ao lắng tại phía Tây Nam mỏ với diện tích 4.000 m² để chứa nước từ quá trình tháo khô mỏ đá và nước mưa chảy tràn, nước trong ao lắng tự chảy vào rạch Bà Cửa.

- Đã đắp đê xung quanh khu vực khai thác để ngăn nước mưa chảy tràn.

b) Về bụi thải

- Đã lắp đặt 04 hệ thống phun sương, dập bụi tại các đầu băng tải, trạm nghiền, hộc nạp liệu, các cần xuất sản phẩm đá sau xay, nghiền.

- Đã trang bị hệ thống tưới nước tại trạm cân để tưới nước đá nguyên khai chờ lên khu vực khai thác trước khi dỡ tải tại trạm nghiền.

- Đã đầu tư xe bồn để tưới nước trên đường vận chuyển và trong khu vực chế biến.

- Đã trồng cây xung quanh khu vực khai thác, bãi chế biến, bãi chứa đá thành phẩm và hai bên đường vận chuyển để giảm bụi phát sinh.

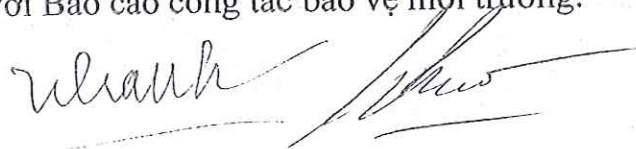
c) Về chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải sinh hoạt: được Công ty hợp đồng với Xí nghiệp công trình công cộng huyện Bắc Tân Uyên thu gom theo Hợp đồng số 03/01/2021/THĐ ngày 30/12/2020 (thời hạn hợp đồng đến 31/12/2021).

- Chất thải nguy hại:

+ Hiện trạng lưu giữ: Tại thời điểm thanh tra, Công ty đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 6m², đã dán biển cảnh báo, có mái che, có dán nhãn phân loại chất thải nguy hại.

+ Công tác chuyển giao xử lý, quản lý chứng từ chất thải nguy hại: Công ty đã hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải thuộc Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng số 930-RNH/HĐ-KT/21 ngày 02/5/2021 (thời hạn Hợp đồng đến ngày 02/5/2022). Công ty cung cấp 01 chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại ngày 12/3/2021 với khối lượng chất thải chuyển giao là 400kg. Công ty đã báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại năm 2020 kèm với Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.



c) Các vấn đề khác

- Đã nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đến năm 2021 (Giấy xác nhận số 160/GXN-QBVMT ngày 26/02/2021 của Quỹ bảo vệ môi trường).
- Đã thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 (có xác nhận nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 29/01/2021); đã quan trắc môi trường cho quý I/2021.
- Đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đến quý I/2021.
- Chưa cung cấp Kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm theo quy định.

2.4. Về tài nguyên nước

- Về nước dưới đất: Công ty hiện đang khai thác và sử dụng 01 giếng khoan có đường kính 60mm để phục vụ cho sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng sử dụng khoảng 03m³/ngày đêm, đã xây bệ bê tông bảo vệ giếng, đã lắp đồng hồ đo lưu lượng (chỉ số đồng hồ tại thời điểm thanh tra là 2.813m³) và lập sổ theo dõi lưu lượng khai thác hàng ngày.

- Về xả nước thải vào nguồn nước: Công ty đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, lưu lượng xả thải lớn nhất 500m³/ngày đêm; đã lắp đồng hồ đo lưu lượng và lập sổ theo dõi lưu lượng xả nước thải hàng ngày; đã thực hiện quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận cho quý I/2021. Công ty đã lập Báo cáo định kỳ xả nước thải vào nguồn nước cho năm 2020 (có xác nhận nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 29/01/2021).

3. Yêu cầu của Đoàn Thanh tra

Đoàn Thanh tra yêu cầu Công ty cung cấp Kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường cho năm 2021 và gửi về Đoàn Thanh tra trước ngày 11/6/2021.

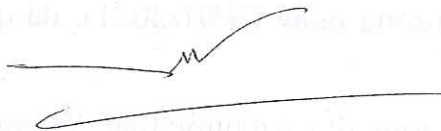
4. Ý kiến của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An

Wheat Blue

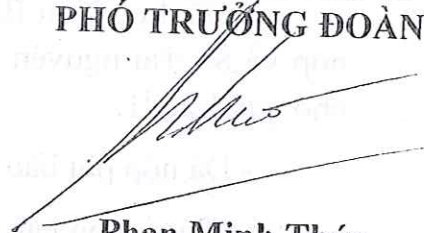
Biên bản kết thúc lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày, đã được đọc lại cho các thành phần tham dự cùng nghe, thống nhất và đồng ý ký tên vào biên bản./.

GHI BIÊN BẢN

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN THANH TRA
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN**



Tôn Thất Minh Trí
ĐẠI DIỆN
PHÒNG TNNKS&KTTV



Phan Minh Thúc
ĐẠI DIỆN
CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI



Nguyễn Xuân Thuận
ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÀ HOA TÂN AN



Võ Thị Tuyết Trinh



Hà Huy Khánh



Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnmt@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 01.12.2021 09:59:11
+07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ⁵³⁵506/KL-STNMT

Bình Dương, ngày 01 tháng 12 năm 2021

KẾT LUẬN THANH TRA
Về việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên
và bảo vệ môi trường đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An

Thực hiện Quyết định số 429/QĐ-STNMT ngày 29/4/2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với các Doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản. Ngày 04/6/2021, Đoàn Thanh tra tiến hành thanh tra đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 535/BC-ĐTT429 ngày 26.11.2021 của Trưởng đoàn thanh tra, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Kết luận thanh tra như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 3700768399 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/08/2020.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 493-494, Tờ bản đồ số 31, Thửa đất số 608, Tờ bản đồ số 30, Thửa đất số 779-780, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 924, Tờ bản đồ số 25, ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Địa chỉ khai thác: Mỏ đá Thường Tân IV thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện theo pháp luật: Hà Huy Khánh; Giới tính: Nam;

- Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc.

II. KẾT QUẢ THANH TRA

1. Hồ sơ pháp lý

1.1. Về đất đai

- Quyết định số 5852/QĐ-UBND ngày 26/12/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An thuê đất tại xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T001848/CN-2006 ngày 26/12/2006 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An, diện tích: 279.559,7m²; mục đích sử dụng: đất sản xuất vật liệu xây dựng (khai thác đá); thời hạn sử dụng: đến ngày 13/06/2018; nguồn gốc sử dụng, nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm;

- Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ.TĐ ngày 03/01/2007, tổng diện tích đất thuê: 279.559,7m²; thời hạn thuê đất: đến ngày 13/06/2018;

- Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 13/10/2011 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của các hộ dân và đất do UBND xã Thường Tân quản lý, cho Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An thuê đất tại xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

- 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CT00510, CT00511, CT00512, CT00513, CT00514, CT00515 ngày 23/12/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An, tổng diện tích: 239.788,4m². Mục đích sử dụng: đất sản xuất vật liệu xây dựng (khai thác đá xây dựng). Thời hạn sử dụng: đến ngày 15/08/2014. Nguồn gốc sử dụng, nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm;

- Hợp đồng thuê đất số 3969/HĐ.TĐ ngày 26/12/2011, tổng diện tích đất thuê: 239.788,4 m². Thời hạn thuê đất: đến ngày 15/08/2014;

- Phụ lục hợp đồng thuê đất số 4275/PLHĐ-STNMT ngày 16/12/2015 về việc điều chỉnh thời gian thuê đất tại Hợp đồng thuê đất số 3969/HĐ.TĐ ngày 26/12/2011; thời hạn thuê đất: đến ngày 15/8/2019;

- Biên bản ngày 31/08/2011 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên về việc xác định mốc giới và bàn giao đất ngoài thực địa;

- Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc cho phép Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An được gia hạn thời gian thuê đất đối với diện tích 519.348,1m²; thời hạn thuê đất: đến ngày 11/04/2037;

- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 3) đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An để thực hiện dự án khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thường Tân IV thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, diện tích thuê: 112.450,9m²;

*** Nghĩa vụ tài chính về đất:**

- Thông báo nộp tiền thuê đất số 26091/TB-CT ngày 18/11/2020 của Cục thuế tỉnh Bình Dương đối với diện tích 279.559,7m², số tiền phải nộp: 3.573.599.527 đồng (kèm theo giấy nộp tiền ngày 20/11/2020);

- Biên bản làm việc kiểm tra tiền thuê đất của Phòng HKDCN ngày 27/7/2020 đối với diện tích 239.788,4m², nội dung: Công ty còn được khấu trừ tiền thuê đất khi được UBND tỉnh cho gia hạn thời gian thuê đất tại Quyết định 3838/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 là 10.881.445.382 đồng.

1.2. Về khoáng sản

- Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong Báo cáo kết quả thăm dò xuống sâu từ cote -70m đến cote -100m mỏ đá xây dựng Thường Tân IV do Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An làm chủ đầu tư;

- Giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 77/GP-UBND ngày 06/9/2019 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An với diện tích khu vực khai thác: 69,3ha; mức sâu khai thác đến cote -100m; công suất khai thác: 1.400.000m³ đá nguyên khối/năm, vật liệu san lấp theo tiến độ bóc phủ; thời hạn khai thác: 30 năm kể từ ngày ký;

- Công văn số 1419/SXD-KTVLXD ngày 22/4/2019 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Thiết kế cơ sở của Dự án khai thác mở rộng, xuống sâu cote -100m mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 23/QĐ-ĐHTA ngày 22/8/2019 của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

- Công văn số 4547/SXD-KTVLXD ngày 08/11/2019 của Sở Xây dựng về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên;

- Quyết định số 30/QĐ-ĐHTA ngày 11/12/2019 của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công của dự án khai thác mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 14/QĐ-HTA ngày 28/7/2006 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An về việc bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ đối với ông Lại Duy Hưng;

- Thông báo số 2510/TB-TN&MT ngày 13/12/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận giám đốc điều hành mỏ;

- Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An đến cote -70m;

- Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An đến cote -100m;

- Giấy xác nhận giao nộp dữ liệu về địa chất, khoáng sản số 77/CN-TTLTTCĐC ngày 16/8/2019 của Trung tâm Thông tin Lưu trữ và Tạp chí Địa chất.

1.3. Về môi trường

- Quyết định số 1067/QĐ-STNMT ngày 15/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án đầu tư xây dựng xuống đến cote -100m, công suất 1.400.000 m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An;

- Giấy xác nhận số 2090/GXN-STNMT ngày 14/5/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho Dự án đầu tư xây dựng xuống đến cote -100m, công suất 1.400.000 m³/năm, mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An;

- Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty cổ phần Đá hoa Tân An, mã số quản lý chất thải nguy hại 74.001665.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp ngày 31/10/2011 (cấp lần 1);

- Công văn số 280/UBND-MT ngày 28/7/2020 của UBND xã Thường Tân về việc xác nhận niêm yết công khai Kế hoạch quản lý môi trường của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An.

1.4. Về tài nguyên nước

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 36/GP-UBND ngày 09/4/2019 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, nguồn tiếp nhận: mương nội đồng - rạch Bà Cửa - sông Đồng Nai; lưu lượng xả thải lớn nhất: 500m³/ngày đêm; thời hạn giấy phép: 03 năm kể từ ngày ký.

2. Kết quả thanh tra hiện trạng

2.1. Về đất đai

- Diện tích đã thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 519.348,1m², nằm trong ranh cấp phép khai thác khoáng sản, hiện trạng đang sử dụng như sau:

+ Diện tích đã mở moong khai thác khoáng 400.000m².

+ Diện tích chưa mở moong khai thác khoáng 119.348,1m², hiện đang sử dụng làm khu vực sân công nghiệp.

- Diện tích 112.450,9m² đã có quyết định cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hiện trạng chưa sử dụng, vẫn giữ nguyên hiện trạng của đất.

2.2. Về khoáng sản

a) Việc cấm mốc khu vực khai thác

Đã cắm 22 cột mốc ranh giới mỏ theo giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, đã có văn bản gửi Sở đề nghị bàn giao mốc mỏ.

b) Diện tích, độ sâu, công suất khai thác

- Diện tích đã mở moong khai thác khoảng 400.000m², độ sâu khai thác nơi sâu nhất đến cote -75m (tại hồ thu nước).

- Khối lượng đã khai thác:

+ Năm 2020: 1.425.907m³ nguyên khối (vượt khối lượng cấp phép 25.907m³ nguyên khối);

+ Từ tháng 01/2021 đến tháng 5/2021: 828.500m³ nguyên khối.

c) Các vấn đề khác

- Đã thực hiện báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản; đã lập bản đồ hiện trạng và mặt cắt khu vực khai thác cho năm 2020.

- Đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đến năm 2021.

- Đã lắp đặt trạm cân và camera giám sát (tại trạm cân, moong khai thác, chế biến) để kiểm soát khối lượng khoáng sản nguyên khai đưa ra khỏi khu vực khai thác; đã kết nối tín hiệu camera giám sát về Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường.

- Đã thống kê khoáng sản khai thác thực tế theo Thông tư số 17/2020/TT-BNTMT ngày 24/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Về môi trường

a) Về nước thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên được xử lý qua bể tự hoại.

- Đã bố trí mạng lưới thu gom nước thải moong khai thác, hệ thống bơm tháo khô mỏ và xây dựng 01 ao lắng tại phía Tây Nam mỏ với diện tích 4.000 m² để chứa nước từ quá trình tháo khô mỏ đá và nước mưa chảy tràn, nước trong ao lắng tự chảy vào rạch Bà Cửa.

- Đã đắp đê xung quanh khu vực khai thác để ngăn nước mưa chảy tràn.

b) Về bụi thải

- Đã lắp đặt 04 hệ thống phun sương, dập bụi tại các đầu băng tải, trạm nghiền, hộc nạp liệu, các cần xuất sản phẩm đá sau xay, nghiền.
- Đã trang bị hệ thống tưới nước tại trạm cân để tưới nước đá nguyên khai chở lên khu vực khai thác trước khi dỡ tải tại trạm nghiền.
- Đã đầu tư xe bồn để tưới nước trên đường vận chuyển và trong khu vực chế biến.
- Đã trồng cây xung quanh khu vực khai thác, bãi chế biến, bãi chứa đá thành phẩm và hai bên đường vận chuyển để giảm bụi phát sinh.

c) Về chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải sinh hoạt: được Công ty hợp đồng với Xí nghiệp công trình công cộng huyện Bắc Tân Uyên thu gom theo Hợp đồng số 03/01/2021/THĐ ngày 30/12/2020 (thời hạn hợp đồng đến 31/12/2021).

- Chất thải nguy hại:

+ Hiện trạng lưu giữ: Tại thời điểm thanh tra, Công ty đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 6m², đã dán biển cảnh báo, có mái che, có dán nhãn phân loại chất thải nguy hại.

+ Công tác chuyển giao xử lý, quản lý chứng từ chất thải nguy hại: Công ty đã hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải thuộc Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng số 930-RNH/HĐ-KT/21 ngày 02/5/2021 (thời hạn Hợp đồng đến ngày 02/5/2022). Công ty cung cấp 01 chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại ngày 12/3/2021 với khối lượng chất thải chuyển giao là 400kg. Công ty đã báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại năm 2020 kèm với Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

d) Các vấn đề khác

- Đã nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đến năm 2021 (Giấy xác nhận số 160/GXN-QBVMT ngày 26/02/2021 của Quỹ bảo vệ môi trường).

- Đã thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 (có xác nhận nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 29/01/2021); đã quan trắc môi trường cho quý I/2021.

- Đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đến quý I/2021.

- Đã xây dựng Kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường cho năm 2021.

2.4. Về tài nguyên nước

- Về nước dưới đất: Công ty hiện đang khai thác và sử dụng 01 giếng khoan có đường kính 60mm để phục vụ cho sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng

sử dụng khoảng $03\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, đã xây bể bê tông bảo vệ giếng, đã lắp đồng hồ đo lưu lượng (chỉ số đồng hồ tại thời điểm thanh tra là 2.813m^3) và lập sổ theo dõi lưu lượng khai thác hàng ngày.

- Về xả nước thải vào nguồn nước: Công ty đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, lưu lượng xả thải lớn nhất $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm; đã lắp đồng hồ đo lưu lượng và lập sổ theo dõi lưu lượng xả nước thải hàng ngày; đã thực hiện quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận cho quý I/2021. Công ty đã lập Báo cáo định kỳ xả nước thải vào nguồn nước cho năm 2020 (có xác nhận nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 29/01/2021).

III. KẾT LUẬN

1. Những nội dung đã thực hiện

- Về đất đai: Công ty đã thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích được thuê.

- Về khoáng sản: Công ty đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản; khai thác trong diện tích được cấp phép, không vượt độ sâu cho phép; bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ đủ tiêu chuẩn; đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Về môi trường: Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Dự án cải tạo phục hồi môi trường và được phê duyệt, đã được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, đã được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như: trang bị thiết bị phun tưới nước tại khu vực xay nghiền, trồng cây xanh xung quanh moong khai thác, sân công nghiệp, bãi chứa đá thành phẩm để giảm bụi; ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường; xây dựng Kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường cho năm 2021; thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường, đo đạc giám sát chất lượng môi trường hàng quý.

- Về tài nguyên nước:

+ Công ty đang sử dụng 01 giếng khoan với lưu lượng sử dụng khoảng $3\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm thuộc trường hợp trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

+ Đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, có thực hiện quan trắc chất lượng nước thải, chất lượng nước nguồn tiếp nhận, có báo cáo xả nước thải vào nguồn nước.

2. Vi phạm

Công suất khai thác năm 2020 là 1.425.907m³ nguyên khối, vượt 25.907m³ nguyên khối (vượt 1,8%) so với công suất được phép khai thác nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản.

IV. BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An với hành vi vi phạm sau:

Hành vi: Khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản vượt dưới 15%, cụ thể: Công suất khai thác năm 2020 là 1.425.907m³ nguyên khối, vượt 25.907m³ nguyên khối (vượt 1,8%) so với công suất được phép khai thác nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản.

Hành vi trên vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

- Hình thức phạt chính: phạt Cảnh cáo.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Không.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra theo quy định tại khoản 7 Điều 41 Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020.

Trên đây là Kết luận thanh tra đối với Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, giao Thanh tra Sở công bố, bàn giao kết luận cho Công ty và xử lý vi phạm theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Đá Hoa Tân An;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Phòng TNNKS&KTTV;
- CCQLĐĐ;
- Lưu: VT, TTr, TríS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Thúy

PHỤ LỤC
CÁC BẢN ĐỒ

1. Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ, tỷ lệ: 1/10.000;
2. Bản đồ tổng mặt bằng mỏ, tỷ lệ: 1/2.000;
3. Bản đồ địa hình hiện trạng, tỷ lệ: 1/2.000;
4. Mặt cắt các công trình bảo vệ môi trường, tỷ lệ: 1/2.000;
5. Bản đồ kết thúc khai thác - năm 2055, tỷ lệ: 1/2.000;
6. Bản đồ hoàn thổ không gian sau khai thác, tỷ lệ: 1/2.000;

